

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ XÂY DỰNG

Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019
ban hành định mức xây dựng

(Tiếp theo Công báo số 111 + 112)

ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2019/TT-BXD
ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng)*

Phần 2

ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Chương II

CÔNG TÁC THI CÔNG ĐẤT, ĐÁ, CÁT

THUYẾT MINH

1. Công tác đào, đắp đất, đá, cát

Định mức công tác đào, đắp đất, đá, cát được quy định cho 1m³ đào đắp hoàn chỉnh theo quy định.

- Công tác đào, đắp đất, đá, cát được định mức cho trường hợp đào, đắp đất, đá, cát bằng thủ công và đào, đắp đất, đá, cát bằng máy. Chỉ thực hiện đào, đắp đất, đá, cát bằng thủ công khi không thể thực hiện được bằng máy.

- Định mức đào đất tính cho đào 1m³ đất nguyên thổ đo tại nơi đào.

- Định mức đào đá tính cho đào 1m³ đá nguyên khai đo tại nơi đào.

- Định mức đắp đất, đá, cát tính cho 1m³ đắp đo tại nơi đắp.

- Đào đất để đắp bằng khối lượng đất đắp nhân với hệ số chuyển đổi từ đất thiên nhiên cần đào để đắp như Bảng 2.1.

- Đắp đất, đá, cát được tính mức riêng với điều kiện có đất, đá, cát đổ tại chỗ (hoặc nơi khác đã chuyển đến).

- Đào đất, đá công trình bằng máy được định mức cho công tác đào đất, đá đổ lên phương tiện vận chuyển.

- Chiều rộng đào trong định mức công tác xây dựng là chiều rộng trung bình của đáy và miệng hố đào.

- Biện pháp khoan nổ mìn đối với công tác đào phá đá cấp IV bằng biện pháp khoan nổ mìn được áp dụng đối với loại đá có cường độ chịu nén từ $> 150\text{kg/cm}^2$ đến $\leq 600\text{kg/cm}^2$.

- Đào xúc đất hữu cơ, đất phong hóa bằng máy áp dụng định mức đào đất tạo mặt bằng đất cấp I.

- Đào đất để đắp hoặc đắp đất (bằng đất có sẵn tại nơi đắp) công trình chưa tính đến hao phí nước phục vụ tưới ẩm. Khi xác định lượng nước tưới ẩm, Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn thiết kế căn cứ vào chỉ tiêu khối lượng nước thí nghiệm của từng loại đất đắp và theo mùa trong năm để bổ sung vào định mức.

Bảng 2.1: BẢNG HỆ SỐ CHUYỂN ĐỔI BÌNH QUÂN TỪ ĐẤT ĐÀO SANG ĐẤT ĐẮP

Hệ số đầm nén, dung trọng đất	Hệ số
$K = 0,85; \gamma \leq 1,45\text{T/m}^3 \div 1,60\text{T/m}^3$	1,07
$K = 0,90; \gamma \leq 1,75\text{T/m}^3$	1,10
$K = 0,95; \gamma \leq 1,80\text{T/m}^3$	1,13
$K = 0,98; \gamma > 1,80\text{T/m}^3$	1,16

Ghi chú:

- Riêng khối lượng đá hỗn hợp cần đào và vận chuyển để đắp được tính bằng khối lượng đá hỗn hợp đo tại nơi đắp nhân với hệ số chuyển đổi 1,13.

- Căn cứ vào tính chất cơ lý của loại đất và đá hỗn hợp để đắp và yêu cầu kỹ thuật cụ thể của công trình, tổ chức tư vấn thiết kế chuẩn xác lại hệ số chuyển đổi nói trên cho phù hợp.

2. Công tác vận chuyển đất, đá

- Định mức vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ tính cho 1m^3 đất nguyên thổ đo tại nơi đào đã tính đến hệ số nở rời của đất.

-Định mức vận chuyển đá nổ mìn bằng ô tô tự đổ tính cho 1m^3 đá nguyên khai đo tại nơi đào đã tính đến hệ số nở rời của đá.

-Định mức vận chuyển đất, đá được định mức cho các cự ly $\leq 300\text{m}$; $\leq 500\text{m}$; $\leq 700\text{m}$; $\leq 1000\text{m}$ và loại phương tiện vận chuyển.

-Trường hợp cự ly vận chuyển đất, đá từ nơi đào đến nơi đổ $> 1000\text{m}$ thì áp dụng định mức vận chuyển ở cự ly $\leq 1000\text{m}$ và định mức vận chuyển 1000m tiếp theo như sau:

* Định mức vận chuyển với cự ly $L \leq 5\text{Km} = \text{Đm1} + \text{Đm2} \times (L-1)$

* Định mức vận chuyển với cự ly $L > 5\text{Km} = \text{Đm1} + \text{Đm2} \times (L-1) + \text{Đm3} \times (L-5)$

Trong đó:

+ Đm1: Định mức vận chuyển trong phạm vi $\leq 1000\text{m}$

+ Đm2: Định mức vận chuyển 1Km tiếp theo cự ly $\leq 5\text{Km}$

+ Đm3: Định mức vận chuyển 1Km ngoài phạm vi cự ly $> 5\text{Km}$

-Việc áp dụng định mức vận chuyển theo tải trọng của phương tiện vận chuyển phải phù hợp với dây chuyền công nghệ thi công đào, khối lượng cần vận chuyển và điều kiện thi công.

AB.10000 ĐÀO ĐẬP ĐẤT, ĐÁ, CÁT BẰNG THỦ CÔNG

AB.11000 ĐÀO ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG

AB.11100 ĐÀO Bùn BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị đào, xúc, đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m .

Nhân công 3,0/7

Đơn vị tính: công/ 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Loại bùn			
		Bùn đặc	Bùn lẫn rác	Bùn lẫn sỏi đá	Bùn lỏng
AB.1111	Đào bùn trong mọi điều kiện	0,94	1,0	1,63	1,43
AB.1112	Vận chuyển tiếp 10m	0,014		0,066	
		1	2	3	4

0.AB.11200 ĐÀO ĐẤT ĐỂ ĐÁP HOẶC RA BÃI THẢI, BÃI TẬP KẾT BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị đào, xúc, đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Nhân công 3,0/7

Đơn vị tính: công/1m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Cấp đất		
		I	II	III
AB.1121	Đào xúc đất	0,45	0,62	0,78
		1	2	3

AB.11300 ĐÀO ĐẤT MÓNG BẰNG BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Nhân công 3,0/7

Đơn vị tính: công/1m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng		Cấp đất			
			I	II	III	IV
	Đào móng bằng					
	Rộng (m)	Sâu (m)				
AB.1131		≤ 1	0,56	0,82	1,24	1,93
AB.1132	≤ 3	≤ 2	0,62	0,88	1,31	2,00
AB.1133		≤ 3	0,68	0,95	1,38	2,10
AB.1134		> 3	0,76	1,05	1,49	2,23
AB.1135		≤ 1	0,46	0,63	0,97	1,46
AB.1136	> 3	≤ 2	0,50	0,68	1,02	1,52
AB.1137		≤ 3	0,54	0,73	1,09	1,60
AB.1138		> 3	0,60	0,80	1,16	1,70
			1	2	3	4

AB.11400 ĐÀO MÓNG CỘT TRỤ, HỒ KIỂM TRA BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào móng, hồ theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Nhân công 3,0/7

Đơn vị tính: công/1m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng		Cấp đất			
			I	II	III	IV
AB.1141 AB.1142	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra					
	Rộng (m)	Sâu (m)				
	≤ 1	≤ 1				
			0,76	1,19	1,90	3,10
		> 1	1,09	1,58	2,34	3,60
AB.1143	> 1	≤ 1	0,50	0,77	1,25	2,00
AB.1144		> 1	0,71	1,04	1,51	2,34
			1	2	3	4

AB.11500 ĐÀO KÊNH MƯƠNG, RÃNH THOÁT NƯỚC, ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, đào theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Nhân công 3,0/7

Đơn vị tính: công/1m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng		Cấp đất			
			I	II	III	IV
AB.1150	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp		0,73	1,09	1,62	2,47
	Rộng (m)	Sâu (m)				
	≤ 1	≤ 1				
AB.1151	≤ 3	≤ 1	0,61	0,91	1,35	2,06
AB.1152		≤ 2	0,68	0,94	1,37	2,08
AB.1153		≤ 3	0,72	1,00	1,44	2,17
AB.1154		> 3	0,79	1,09	1,58	2,38
AB.1155	>3	≤ 1	0,52	0,70	1,05	1,57
AB.1156		≤ 2	0,54	0,73	1,08	1,59
AB.1157		≤ 3	0,60	0,83	1,13	1,65
AB.1158		> 3	0,65	0,90	1,18	1,73
			1	2	3	4

AB.11700 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, đào nền đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m. Hoàn thiện nền đường, bạt mái taluy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Nhân công 3,0/7

Đơn vị tính: công/1m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Cấp đất			
		I	II	III	IV
AB.1171	Đào nền đường	0,36	0,54	0,87	1,38
		1	2	3	4

AB.12110 PHÁ ĐÁ BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đục phá, cạy, xeo, đập đá tảng thành đá có thể vận chuyển được, xếp đá thành đồng đúng nơi quy định hoặc bốc xếp lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m, hoàn thiện bề mặt khi đào phá bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Nhân công 3,5/7

Đơn vị tính: 1m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Cấp đá			
		I	II	III	IV
AB.1211	Phá đá bằng thủ công, chiều dày lớp đá ≤ 0,5m	5,80	4,50	3,90	3,50
		1	2	3	4

AB.13000 ĐẤP ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG**AB.13100 ĐẤP ĐẤT NỀN MÓNG CÔNG TRÌNH, NỀN ĐƯỜNG BẰNG THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

Đấp nền móng công trình bằng đất đã đào đổ đồng tại nơi đắp trong phạm vi 30m. San, xăm, đầm đất từng lớp. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Nhân công 3,0/7

Đơn vị tính: công/1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Số lượng
AB.1311	Đấp đất nền móng công trình, nền đường	0,56
		1

AB.13200 ĐẤP BỜ KÊNH MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng. Đấp kênh mương bằng đất đã đào, đổ đồng tại nơi đắp hoặc vận chuyển trong phạm vi 30m. San, đầm đất từng lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện công trình, bạt vổ mái taluy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Nhân công 3,0/7

Đơn vị tính: công/1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Dung trọng T/m ³			
		$\gamma \leq 1,45$	$\gamma \leq 1,50$	$\gamma \leq 1,55$	$\gamma \leq 1,60$
AB.1321	Đắp bờ kênh mương	0,57	0,68	0,74	0,81
		1	2	3	4

AB.13400 ĐẤP CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

- Đắp bằng cát đã đổ đồng tại nơi đắp trong phạm vi 30m.
- San, tưới nước, đầm theo yêu cầu kỹ thuật, hoàn thiện công trình sau khi đắp.

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đắp nền móng công trình	Đắp móng đường ống
AB.1341	<i>Vật liệu</i>			
	Cát	m ³	1,22	1,22
	Vật liệu khác	%	2	2
	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	0,45	0,58
			1	2

ĐÀO ĐẤP ĐẤT, ĐÁ, CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY**ĐÀO ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY****AB.21000 ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY ĐÀO***Thành phần công việc:*

Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy đào. Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100 m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất			
				I	II	III	IV
AB.2113	Đào san đất bằng máy đào 1,25m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	0,39	0,51	0,62	0,86
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy đào 1,25m ³	ca	0,189	0,218	0,254	0,347
		Máy ủi 110 cv	ca	0,023	0,029	0,033	0,048

AB.2114	Đào san đất bằng máy đào 1,6m ³	Nhân công 3,0/7	công	0,37	0,48	0,59	0,82
		Máy thi công					
		Máy đào 1,6m ³	ca	0,167	0,188	0,222	0,323
		Máy ủi 110 cv	ca	0,020	0,025	0,029	0,045
AB.2115	Đào san đất bằng máy đào 2,3m ³	Nhân công 3,0/7	công	0,34	0,45	0,55	0,76
		Máy thi công					
		Máy đào 2,3m ³	ca	0,133	0,161	0,203	0,289
		Máy ủi 110 cv	ca	0,016	0,021	0,027	0,040
AB.2116	Đào san đất bằng máy đào 3,6m ³	Nhân công 3,0/7	công	0,31	0,40	0,50	0,69
		Máy thi công					
		Máy đào 3,6m ³	ca	0,092	0,114	0,147	0,210
		Máy ủi 110 cv	ca	0,011	0,015	0,020	0,029
				1	2	3	4

AB.22000 ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy ủi trong phạm vi quy định. Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100 m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất			
				I	II	III	IV
AB.2212	Đào san đất trong phạm vi ≤ 50 m bằng:						
	- Máy ủi 110 cv	Máy thi công Máy ủi 110 cv	ca	0,311	0,383	0,501	0,676

AB.2213	- Máy ủi 140 cv	<i>Máy thi công</i> Máy ủi 140 cv	ca	0,285	0,357	0,475	0,641
AB.2214	- Máy ủi 180 cv	<i>Máy thi công</i> Máy ủi 180 cv	ca	0,240	0,303	0,361	0,487
AB.2215	- Máy ủi 240 cv	<i>Máy thi công</i> Máy ủi 240 cv	ca	0,158	0,189	0,244	0,329
AB.2218	Đào san đất trong phạm vi $\leq 70\text{m}$ bằng - Máy ủi 110 cv	<i>Máy thi công</i> Máy ủi 110 cv	ca	0,419	0,518	0,606	0,818
AB.2219	- Máy ủi 140 cv	<i>Máy thi công</i> Máy ủi 140 cv	ca	0,370	0,400	0,500	0,675
AB.2221	- Máy ủi 180 cv	<i>Máy thi công</i> Máy ủi 180 cv	ca	0,296	0,377	0,493	0,666
AB.2222	- Máy ủi 240 cv	<i>Máy thi công</i> Máy ủi 240 cv	ca	0,244	0,307	0,435	0,587
AB.2223	- Máy ủi 320 cv	<i>Máy thi công</i> Máy ủi 320 cv	ca	0,133	0,162	0,202	0,273
AB.2225	Đào san đất trong phạm vi $\leq 100\text{m}$ bằng - Máy ủi 110 cv	<i>Máy thi công</i> Máy ủi 110 cv	ca	0,581	0,721	0,843	1,138
AB.2226	- Máy ủi 140 cv	<i>Máy thi công</i> Máy ủi 140 cv	ca	0,446	0,578	0,769	1,038
AB.2227	- Máy ủi 180 cv	<i>Máy thi công</i> Máy ủi 180 cv	ca	0,380	0,465	0,617	0,833
AB.2228	- Máy ủi 240 cv	<i>Máy thi công</i> Máy ủi 240 cv	ca	0,310	0,382	0,508	0,686
AB.2229	- Máy ủi 320 cv	<i>Máy thi công</i> Máy ủi 320 cv	ca	0,185	0,204	0,241	0,325
				1	2	3	4

AB.23000 ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY CẠP

Thành phần công việc:

Đào san đất tạo mặt bằng cạp chuyển trong phạm vi quy định. Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất	
				I	II
AB.2311	Đào san đất trong phạm vi $\leq 300\text{m}$ bằng máy cạp - Máy cạp 9m ³	Máy thi công			
		Máy cạp 9m ³	ca	0,302	0,327
		Máy ủi 110 cv	ca	0,101	0,109
AB.2312	- Máy cạp 16m ³	Máy thi công			
		Máy cạp 16m ³	ca	0,172	0,186
		Máy ủi 140 cv	ca	0,057	0,062
AB.2313	Đào san đất trong phạm vi $\leq 500\text{m}$ bằng máy cạp - Máy cạp 9m ³	Máy thi công			
		Máy cạp 9m ³	ca	0,380	0,413
		Máy ủi 110 cv	ca	0,106	0,114
AB.2314	- Máy cạp 16m ³	Máy thi công			
		Máy cạp 16m ³	ca	0,217	0,235
		Máy ủi 140 cv	ca	0,060	0,065
AB.2315	Đào san đất trong phạm vi $\leq 700\text{m}$ bằng máy cạp - Máy cạp 9m ³	Máy thi công			
		Máy cạp 9m ³	ca	0,459	0,497
		Máy ủi 110 cv	ca	0,111	0,120
AB.2316	- Máy cạp 16m ³	Máy thi công			
		Máy cạp 16m ³	ca	0,262	0,283
		Máy ủi 140 cv	ca	0,063	0,068
AB.2317	Đào san đất trong phạm vi $\leq 1000\text{m}$ bằng máy cạp - Máy cạp 9m ³	Máy thi công			
		Máy cạp 9m ³	ca	0,573	0,623
		Máy ủi 110 cv	ca	0,117	0,126

AB.2318	- Máy cạp 16m ³	<i>Máy thi công</i> Máy cạp 16m ³ Máy ủi 140 cv	ca ca	0,327 0,066	0,355 0,072
AB.2319	Vận chuyển tiếp phạm vi ≤ 500m bằng máy cạp - Máy cạp 9m ³	<i>Máy thi công</i> Máy cạp 9m ³	ca	0,134	0,153
AB.2320	- Máy cạp 16m ³	<i>Máy thi công</i> Máy cạp 16m ³	ca	0,070	0,077
				1	2

AB.24000 ĐÀO XÚC ĐẤT ĐỂ ĐÁP HOẶC ĐỔ RA BÃI THẢI, BÃI TẬP KẾT BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào xúc đất bằng máy đào đổ lên phương tiện vận chuyển để đắp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng máy đào, máy ủi phục vụ trong phạm vi 30m

Đơn vị tính 100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất			
				I	II	III	IV
AB.2413	Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	0,37	0,47	0,58	0,81
		<i>Máy thi công</i> Máy đào 1,25m ³	ca	0,172	0,198	0,229	0,312
		Máy ủi 110 cv	ca	0,020	0,027	0,031	0,046
AB.2414	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	0,34	0,45	0,55	0,76
		<i>Máy thi công</i> Máy đào 1,6m ³	ca	0,152	0,171	0,202	0,294
		Máy ủi 110 cv	ca	0,018	0,023	0,027	0,043

AB.2415	Đào xúc đất bằng máy đào 2,3m ³	Nhân công 3,0/7	công	0,32	0,42	0,51	0,71
		Máy thi công					
		Máy đào 2,3m ³	ca	0,121	0,146	0,184	0,263
		Máy ủi 110 cv	ca	0,014	0,020	0,025	0,038
AB.2416	Đào xúc đất bằng máy đào 3,6m ³	Nhân công 3,0/7	công	0,29	0,38	0,46	0,64
		Máy thi công					
		Máy đào 3,6m ³	ca	0,087	0,105	0,133	0,183
		Máy ủi 110 cv	ca	0,010	0,014	0,018	0,026
				1	2	3	4

AB.25000 ĐÀO MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Đào đất bằng máy đào đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển. Hoàn thiện hố móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.25100 CHIỀU RỘNG MÓNG ≤ 6M

Đơn vị tính: 100m³ đất nguyên thổ

Mã Hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất			
				I	II	III	IV
AB.2510	Đào móng bằng máy đào 0,4m ³	Nhân công 3,0/7	công	3,00	3,90	4,61	5,18
		Máy thi công Máy đào 0,4m ³	ca	0,527	0,631	0,897	1,040

AB.2511	Đào móng bằng máy đào 0,8m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i> <i>Máy thi công</i> Máy đào 0,8m ³	công ca	2,92 0,316	3,80 0,372	4,47 0,520	4,96 0,603
AB.2512	Đào móng bằng máy đào 1,25m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i> <i>Máy thi công</i> Máy đào 1,25m ³	công ca	2,89 0,237	3,75 0,276	4,41 0,321	4,89 0,438
AB.2513	Đào móng bằng máy đào 1,6m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i> <i>Máy thi công</i> Máy đào 1,6m ³	công ca	2,86 0,204	3,73 0,232	4,38 0,274	4,84 0,396
AB.2514	Đào móng bằng máy đào 2,3m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i> <i>Máy thi công</i> Máy đào 2,3m ³	công ca	2,84 0,159	3,70 0,193	4,34 0,243	4,79 0,347
				1	2	3	4

AB.25200 CHIỀU RỘNG MÓNG ≤ 10M

Đơn vị tính: 100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất			
				I	II	III	IV
AB.2521	Đào móng bằng máy đào 0,8m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i> <i>Máy thi công</i> Máy đào 0,8m ³	công	1,72	2,12	2,73	3,94
			ca	0,301	0,354	0,448	0,574

AB.2522	Đào móng bằng máy đào 1,25m ³	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 1,25m ³	công ca	1,69 0,226	2,07 0,263	2,67 0,306	3,87 0,417
AB.2523	Đào móng bằng máy đào 1,6m ³	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 1,6m ³	công ca	1,66 0,196	2,05 0,221	2,64 0,261	3,82 0,377
AB.2524	Đào móng bằng máy đào 2,3m ³	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 2,3m ³	công ca	1,64 0,149	2,02 0,185	2,60 0,234	3,77 0,338
				1	2	3	4

AB.25300 CHIỀU RỘNG MÓNG ≤ 20M

Đơn vị tính: 100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất			
				I	II	III	IV
AB.2531	Đào móng bằng máy đào 0,8m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i> <i>Máy thi công</i> Máy đào 0,8m ³ Máy ủi 110 cv	công	1,12	1,48	1,80	2,75
			ca	0,279	0,328	0,415	0,532
			ca	0,033	0,044	0,054	0,073
AB.2532	Đào móng bằng máy đào 1,25m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i> <i>Máy thi công</i> Máy đào 1,25m ³ Máy ủi 110 cv	công	1,09	1,43	1,74	2,68
			ca	0,210	0,244	0,284	0,387
			ca	0,025	0,033	0,037	0,053

AB.2533	Đào móng bằng máy đào 1,6m ³	Nhân công 3,0/7	công	1,06	1,41	1,71	2,63
		Máy thi công					
		Máy đào 1,6m ³	ca	0,175	0,205	0,242	0,349
		Máy ủi 110 cv	ca	0,021	0,028	0,032	0,048
AB.2534	Đào móng bằng máy đào 2,3m ³	Nhân công 3,0/7	công	1,04	1,38	1,67	2,58
		Máy thi công					
		Máy đào 2,3m ³	ca	0,138	0,171	0,217	0,313
		Máy ủi 110 cv	ca	0,017	0,023	0,029	0,043
AB.2535	Đào móng bằng máy đào 3,6m ³	Nhân công 3,0/7	công	1,01	1,34	1,62	2,51
		Máy thi công					
		Máy đào 3,6m ³	ca	0,101	0,124	0,158	0,227
		Máy ủi 110 cv	ca	0,012	0,017	0,021	0,031
				1	2	3	4

AB.25400 CHIỀU RỘNG MÓNG > 20M

Đơn vị tính: 100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất			
				I	II	III	IV
AB.2541	Đào móng bằng máy đào 0,8m ³	Nhân công 3,0/7	công	1,00	1,32	1,62	2,50
		Máy thi công					
		Máy đào 0,8m ³	ca	0,264	0,310	0,391	0,502
		Máy ủi 110 cv	ca	0,031	0,042	0,051	0,069

AB.2542	Đào móng bằng máy đào 1,25m ³	Nhân công 3,0/7	công	0,97	1,27	1,57	2,42
		Máy thi công					
		Máy đào 1,25m ³	ca	0,199	0,230	0,268	0,366
		Máy ủi 110 cv	ca	0,023	0,031	0,035	0,050
AB.2543	Đào móng bằng máy đào 1,6m ³	Nhân công 3,0/7	công	0,94	1,25	1,54	2,38
		Máy thi công					
		Máy đào 1,6m ³	ca	0,171	0,193	0,228	0,33
		Máy ủi 110 cv	ca	0,020	0,026	0,030	0,045
AB.2544	Đào móng bằng máy đào 2,3m ³	Nhân công 3,0/7	công	0,92	1,22	1,50	2,32
		Máy thi công					
		Máy đào 2,3m ³	ca	0,135	0,165	0,208	0,295
		Máy ủi 110 cv	ca	0,016	0,022	0,027	0,040
AB.2545	Đào móng bằng máy đào 3,6m ³	Nhân công 3,0/7	công	0,89	1,18	1,45	2,26
		Máy thi công					
		Máy đào 3,6m ³	ca	0,099	0,120	0,150	0,214
		Máy ủi 110 cv	ca	0,012	0,016	0,019	0,029
				1	2	3	4

AB.26100 ĐÀO MÓNG CÔNG TRÌNH TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÀO CHUYÊN, TỔ HỢP 2, 3, 4 MÁY ĐÀO 0,8m³

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất theo phương pháp đào chuyên bằng tổ hợp các máy đào, đổ đúng nơi quy định, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
AB.2611	Đào móng công trình trên nền đất mềm, yếu bằng tổ hợp 2 máy đào 0,8m ³	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 0,8m ³	công	5,25
			ca	0,600
AB.2612	Đào móng công trình trên nền đất mềm, yếu bằng tổ hợp 3 máy đào 0,8m ³	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 0,8m ³	công	5,52
			ca	0,900
AB.2613	Đào móng công trình trên nền đất mềm, yếu bằng tổ hợp 4 máy đào 0,8m ³	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 0,8m ³	công	5,79
			ca	1,200
				1

Ghi chú:

Trường hợp tổ hợp sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì định mức hao phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Hao phí tấm chống lầy được tính riêng.

AB.27000 ĐÀO KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY ĐÀO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào đất bằng máy đào đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển. Bạt mái taluy, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.27100 CHIỀU RỘNG KÊNH MUỜNG $\leq 6M$ Đơn vị tính: 100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất			
				I	II	III	IV
AB.2710	Đào kênh mương bằng máy đào 0,4m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i> <i>Máy thi công</i> Máy đào 0,4m ³	công	4,06	5,12	6,09	7,16
			ca	0,542	0,639	0,908	1,053
AB.2711	Đào kênh mương bằng máy đào 0,8m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i> <i>Máy thi công</i> Máy đào 0,8m ³	công	3,97	5,02	5,95	6,94
			ca	0,325	0,383	0,536	0,621
AB.2712	Đào kênh mương bằng máy đào 1,25m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i> <i>Máy thi công</i> Máy đào 1,25m ³	công	3,94	4,97	5,89	6,86
			ca	0,244	0,284	0,331	0,451
AB.2713	Đào kênh mương bằng máy đào 1,6m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i> <i>Máy thi công</i> Máy đào 1,6m ³	công	3,92	4,95	5,86	6,82
			ca	0,210	0,236	0,279	0,406
AB.2714	Đào kênh mương bằng máy đào 2,3m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i> <i>Máy thi công</i> Máy đào 2,3m ³	công	3,89	4,92	5,82	6,76
			ca	0,167	0,203	0,255	0,364
				1	2	3	4

AB.27200 CHIỀU RỘNG KÊNH MUƠNG $\leq 10\text{M}$ Đơn vị tính: 100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất			
				I	II	III	IV
AB.2721	Đào kênh mương bằng máy đào 0,8m ³	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 0,8m ³	công	3,32	4,12	4,89	5,90
			ca	0,310	0,365	0,461	0,591
AB.2722	Đào kênh mương bằng máy đào 1,25m ³	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 1,25m ³	công	3,29	4,07	4,83	5,83
			ca	0,233	0,271	0,315	0,430
AB.2723	Đào kênh mương bằng máy đào 1,6m ³	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 1,6m ³	công	3,27	4,05	4,80	5,78
			ca	0,202	0,227	0,268	0,389
AB.2724	Đào kênh mương bằng máy đào 2,3m ³	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 2,3m ³	công	3,24	4,02	4,76	5,73
			ca	0,160	0,194	0,247	0,348
				1	2	3	4

AB.27300 CHIỀU RỘNG KÊNH MUỜNG $\leq 20M$ Đơn vị tính: 100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất			
				I	II	III	IV
AB.2731	Đào kênh mương bằng máy đào 0,8m ³	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 0,8m ³ Máy ủi 110 cv	công	3,00	3,76	4,41	5,38
			ca	0,288	0,339	0,427	0,550
			ca	0,034	0,045	0,056	0,075
AB.2732	Đào kênh mương bằng máy đào 1,25m ³	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 1,25m ³ Máy ủi 110 cv	công	2,97	3,71	4,36	5,31
			ca	0,217	0,251	0,302	0,412
			ca	0,026	0,033	0,040	0,056
AB.2733	Đào kênh mương bằng máy đào 1,6m ³	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 1,6m ³ Máy ủi 110 cv	công	2,94	3,69	4,33	5,26
			ca	0,193	0,217	0,256	0,373
			ca	0,023	0,029	0,034	0,051
AB.2734	Đào kênh mương bằng máy đào 2,3m ³	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 2,3m ³ Máy ủi 110 cv	công	2,92	3,66	4,29	5,21
			ca	0,153	0,186	0,234	0,334
			ca	0,018	0,025	0,031	0,046
AB.2735	Đào kênh mương bằng máy đào 3,6m ³	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 3,6m ³ Máy ủi 110 cv	công	2,89	3,62	4,24	5,14
			ca	0,109	0,131	0,166	0,237
			ca	0,013	0,018	0,022	0,033
				1	2	3	4

AB.27400 CHIỀU RỘNG KÊNH MUỐNG > 20M

Đơn vị tính: 100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất			
				I	II	III	IV
AB.2741	Đào kênh mương bằng máy đào 0,8m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	2,87	3,49	4,18	5,04
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy đào 0,8m ³	ca	0,272	0,319	0,403	0,517
		Máy ủi 110 cv	ca	0,032	0,042	0,053	0,071
AB.2742	Đào kênh mương bằng máy đào 1,25m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	2,84	3,44	4,12	4,96
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy đào 1,25m ³	ca	0,205	0,237	0,278	0,380
		Máy ủi 110 cv	ca	0,024	0,031	0,037	0,052
AB.2743	Đào kênh mương bằng máy đào 1,6m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	2,81	3,42	4,09	4,92
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy đào 1,6m ³	ca	0,177	0,199	0,235	0,343
		Máy ủi 110 cv	ca	0,021	0,026	0,031	0,047
AB.2744	Đào kênh mương bằng máy đào 2,3m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	2,79	3,39	4,05	4,86
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy đào 2,3m ³	ca	0,14	0,171	0,215	0,307
		Máy ủi 110 cv	ca	0,017	0,022	0,028	0,042
AB.2745	Đào kênh mương bằng máy đào 3,6m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	2,76	3,35	4,00	4,80
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy đào 3,6m ³	ca	0,102	0,124	0,156	0,223
		Máy ủi 110 cv	ca	0,012	0,016	0,020	0,031
				1	2	3	4

AB.28100 ĐÀO KÊNH MƯƠNG TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÀO CHUYÊN, TỔ HỢP 2, 3, 4 MÁY ĐÀO 0,8m³

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất theo phương pháp đào chuyên bằng tổ hợp các máy đào, đổ đúng nơi quy định, bạt vỡ mái taluy, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
AB.2811	Đào kênh mương trên nền đất mềm, yếu bằng tổ hợp 2 máy đào 0,8m ³	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 0,8m ³	công	5,96
			ca	0,630
AB.2812	Đào kênh mương trên nền đất mềm, yếu bằng tổ hợp 3 máy đào 0,8m ³	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 0,8m ³	công	6,26
			ca	0,945
AB.2813	Đào kênh mương trên nền đất mềm, yếu bằng tổ hợp 4 máy đào 0,8m ³	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy đào 0,8m ³	công	6,57
			ca	1,260
				1

Ghi chú:

Trường hợp tổ hợp sử dụng tám chống lầy trong quá trình thi công thì định mức hao phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Hao phí tám chống lầy được tính riêng.

AB.28200 NẠO VẾT HOẶC MỞ RỘNG KÊNH MƯƠNG TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG TỔ HỢP MÁY XÁNG CẠP 1,25m³ VÀ MÁY ĐÀO 0,8m³

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào nạo vết hoặc mở rộng kênh mương bằng máy xáng cạp, đổ đất lên bờ đảm bảo độ sâu theo yêu cầu thiết kế. Máy đào chuyển đất đã đào lên vị trí tạo bờ kênh mương theo thiết kế. Kiểm tra xác định độ sâu và chiều rộng đáy kênh mương, hoàn thiện sau khi đào, tạo bờ theo yêu cầu.

Đơn vị tính: 100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
AB.2821	Nạo vết kênh mương bằng tổ hợp máy xáng cạp 1,25m ³ và máy đào 0,8m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	4,02
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy xáng cạp 1,25m ³	ca	0,207
		Máy đào 0,8m ³	ca	0,300
AB.2822	Mở rộng kênh mương bằng tổ hợp máy xáng cạp 1,25m ³ và máy đào 0,8m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	3,73
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy xáng cạp 1,25m ³	ca	0,196
		Máy đào 0,8m ³	ca	0,300
				1

Ghi chú:

Trường hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì định mức hao phí máy thi công đối với máy này được nhân với hệ số 1,15. Hao phí tấm chống lầy được tính riêng.

AB.30000 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG

AB.31000 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất bằng máy đào đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển. Bạt vố mái taluy, sửa nền đường, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất			
				I	II	III	IV
AB.3112	Đào nền đường bằng máy đào 0,8m ³	Nhân công 3,0/7	công	2,77	3,43	4,12	4,89
		Máy thi công					
		Máy đào 0,8m ³	ca	0,301	0,355	0,446	0,567
		Máy ủi 110 cv	ca	0,036	0,047	0,058	0,076
AB.3113	Đào nền đường bằng máy đào 1,25m ³	Nhân công 3,0/7	công	2,74	3,39	4,06	4,81
		Máy thi công					
		Máy đào 1,25m ³	ca	0,228	0,264	0,311	0,424
		Máy ủi 110 cv	ca	0,027	0,035	0,040	0,058
AB.3114	Đào nền đường bằng máy đào 1,6m ³	Nhân công 3,0/7	công	2,72	3,36	4,03	4,77
		Máy thi công					
		Máy đào 1,6m ³	ca	0,202	0,227	0,268	0,389
		Máy ủi 110 cv	ca	0,024	0,030	0,034	0,053
AB.3115	Đào nền đường bằng máy đào 2,3m ³	Nhân công 3,0/7	công	2,70	3,33	3,99	4,71
		Máy thi công					
		Máy đào 2,3m ³	ca	0,161	0,194	0,245	0,348
		Máy ủi 110 cv	ca	0,019	0,026	0,031	0,047
AB.3116	Đào nền đường bằng máy đào 3,6m ³	Nhân công 3,0/7	công	2,67	3,29	3,94	4,65
		Máy thi công					
		Máy đào 3,6m ³	ca	0,112	0,135	0,171	0,244
		Máy ủi 110 cv	ca	0,013	0,018	0,022	0,033
				1	2	3	4

AB.32000 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất bằng máy ủi trong phạm vi quy định, bạt vổ mái taluy, sửa nền đường, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất			
				I	II	III	IV
AB.3212	Đào nền đường trong phạm vi ≤ 50m, bằng máy ủi 110 cv	<i>Nhân công 3,0/7</i> <i>Máy thi công</i> Máy ủi 110 cv	công	2,42	3,08	3,59	3,96
			ca	0,424	0,519	0,624	0,842
AB.3213	Phạm vi ≤ 50m, Máy ủi 140 cv	<i>Nhân công 3,0/7</i> <i>Máy thi công</i> Máy ủi 140 cv	công	2,32	2,95	3,44	3,79
			ca	0,389	0,484	0,592	0,798
AB.3214	Phạm vi ≤ 50m, Máy ủi 180 cv	<i>Nhân công 3,0/7</i> <i>Máy thi công</i> Máy ủi 180 cv	công	2,16	2,75	3,21	3,54
			ca	0,327	0,383	0,427	0,607
AB.3215	Phạm vi ≤ 50m, Máy ủi 240 cv	<i>Nhân công 3,0/7</i> <i>Máy thi công</i> Máy ủi 240 cv	công	1,98	2,52	2,94	3,24
			ca	0,215	0,256	0,304	0,41
AB.3216	Phạm vi ≤ 50m, Máy ủi 320 cv	<i>Nhân công 3,0/7</i> <i>Máy thi công</i> Máy ủi 320 cv	công	1,85	2,36	2,75	3,03
			ca	0,161	0,184	0,203	0,274

AB.3218	Đào nền đường trong phạm vi ≤ 70m, bằng máy ủi 110 cv	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy ủi 110 cv	công	2,79	3,55	4,15	4,57
			ca	0,573	0,699	0,84	1,134
AB.3219	Phạm vi ≤ 70m, Máy ủi 140 cv	Nhân công 3,0/7 Máy thi công Máy ủi 140 cv	công	2,67	3,40	3,97	4,37
			ca	0,506	0,540	0,693	0,936
				1	2	3	4

Đơn vị tính: 100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất			
				I	II	III	IV
AB.3220	Phạm vi $\leq 70\text{m}$, Máy ủi 180 cv	<i>Nhân công 3,0/7</i> <i>Máy thi công</i> Máy ủi 180 cv	công	2,49	3,18	3,70	4,08
			ca	0,405	0,509	0,683	0,814
AB.3221	Phạm vi $\leq 70\text{m}$, Máy ủi 240 cv	<i>Nhân công 3,0/7</i> <i>Máy thi công</i> Máy ủi 240 cv	công	2,29	2,91	3,40	3,74
			ca	0,334	0,414	0,603	0,814
AB.3222	Phạm vi $\leq 70\text{m}$, Máy ủi 320 cv	<i>Nhân công 3,0/7</i> <i>Máy thi công</i> Máy ủi 320 cv	công	2,14	2,72	3,18	3,50
			ca	0,182	0,219	0,280	0,378

AB.3224	Đào nền đường trong phạm vi $\leq 100\text{m}$, bằng máy ủi 110 cv	<i>Nhân công 3,0/7</i> <i>Máy thi công</i> Máy ủi 110 cv	công ca	3,10 0,797	3,95 0,969	4,61 1,164	5,08 1,571
AB.3225	Phạm vi $\leq 100\text{m}$, Máy ủi 140 cv	<i>Nhân công 3,0/7</i> <i>Máy thi công</i> Máy ủi 140 cv	công ca	2,97 0,612	3,78 0,777	4,41 1,062	4,86 1,433
AB.3226	Phạm vi $\leq 100\text{m}$, Máy ủi 180 cv	<i>Nhân công 3,0/7</i> <i>Máy thi công</i> Máy ủi 180 cv	công ca	2,77 0,521	3,53 0,625	4,12 0,852	4,54 1,150
AB.3227	Phạm vi $\leq 100\text{m}$, Máy ủi 240 cv	<i>Nhân công 3,0/7</i> <i>Máy thi công</i> Máy ủi 240 cv	công ca	2,54 0,425	3,23 0,513	3,77 0,701	4,16 0,947
AB.3228	Phạm vi $\leq 100\text{m}$, Máy ủi 320 cv	<i>Nhân công 3,0/7</i> <i>Máy thi công</i> Máy ủi 320 cv	công ca	2,38 0,254	3,02 0,274	3,53 0,333	3,89 0,449
				1	2	3	4

AB.33000 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY CẠP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất bằng máy cạp trong phạm vi quy định, bạt vổ mái taluy, sửa nền đường, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất	
				I	II
AB.3311	Đào san đất trong phạm vi $\leq 300\text{m}$ bằng máy cạp 9m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	3,41	4,39
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy cạp 9m ³	ca	0,332	0,360
		Máy ủi 110 cv	ca	0,111	0,120
AB.3312	Đào san đất trong phạm vi $\leq 300\text{m}$ bằng máy cạp 16m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	3,00	3,99
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy cạp 16m ³	ca	0,189	0,205
		Máy ủi 140 cv	ca	0,063	0,068
AB.3313	Đào san đất trong phạm vi $\leq 500\text{m}$ bằng máy cạp 9m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	3,55	4,56
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy cạp 9m ³	ca	0,418	0,454
		Máy ủi 110 cv	ca	0,117	0,126
AB.3314	Đào san đất trong phạm vi $\leq 500\text{m}$ bằng máy cạp 16m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	3,12	4,15
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy cạp 16m ³	ca	0,239	0,259
		Máy ủi 140 cv	ca	0,066	0,071
AB.3315	Đào san đất trong phạm vi $\leq 700\text{m}$ bằng máy cạp 9m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	3,72	4,78
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy cạp 9m ³	ca	0,505	0,547
		Máy ủi 110 cv	ca	0,122	0,132
AB.3316	Đào san đất trong phạm vi $\leq 700\text{m}$ bằng máy cạp 16m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	3,27	4,35
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy cạp 16m ³	ca	0,288	0,311
		Máy ủi 140 cv	ca	0,069	0,075
AB.3317	Đào san đất trong phạm vi $\leq 1000\text{m}$ bằng máy cạp 9m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	3,86	4,96
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy cạp 9m ³	ca	0,630	0,685
		Máy ủi 110 cv	ca	0,128	0,139
				1	2

Đơn vị tính: 100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất	
				I	II
AB.3318	Đào san đất trong phạm vi $\leq 1000\text{m}$ bằng máy cạp 16m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	3,39	4,51
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy cạp 16m ³	ca	0,360	0,391
		Máy ủi 140 cv	ca	0,073	0,079
AB.3319	Vận chuyển tiếp phạm vi 500m bằng máy cạp 9m ³	<i>Máy thi công</i> Máy cạp 9m ³	ca	0,144	0,163
AB.3320	Vận chuyển tiếp phạm vi 500m bằng máy cạp 16m ³	<i>Máy thi công</i> Máy cạp 16m ³	ca	0,075	0,082
				1	2

Ghi chú:

Khi đào nền đường mở rộng bằng máy đào, máy ủi, máy cạp thì hao phí nhân công được nhân hệ số 1,15, hao phí máy thi công được nhân hệ số 1,05 so với định mức đào nền đường tương ứng.

AB.34000 SAN ĐẤT, ĐÁ BÃI THẢI, BÃI TRỮ, BÃI GIA TẢI BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

San đất, đá bằng máy ủi tại bãi thải, bãi trữ, bãi gia tải.

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	San đất	San đá
AB.341	San đất, đá bãi thải bằng máy ủi 110 cv	<i>Máy thi công</i> Máy ủi 110 cv	ca	0,092	0,129
AB.342	San đất, đá bãi thải bằng máy ủi 140 cv	<i>Máy thi công</i> Máy ủi 140 cv	ca	0,086	0,120
AB.343	San đất, đá bãi thải bằng máy ủi 180 cv	<i>Máy thi công</i> Máy ủi 180 cv	ca	0,073	0,102
				10	20

Ghi chú:

Công tác san đất, đá bãi thải, bãi trữ, bãi gia tải được định mức cho 100% khối lượng đất, đá đo tại nơi đào phải chuyển bằng ô tô đến bãi thải, bãi tập kết đất, đá, bãi gia tải nền đất yếu.

AB.36000 XÓI HÚT BÙN TRONG KHUNG VÂY PHÒNG NƯỚC*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, xói đất các loại bằng máy bơm xói, bơm hút hỗn hợp ra khỏi khung vây, hoàn thiện hồ móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Các trụ	
				Trên cạn	Dưới nước
AB.361	Xói hút bùn trong khung vây phòng nước	<i>Vật liệu</i>			
		Ống xói Φ50mm	m	0,005	0,005
		Ống xói Φ150mm	m	0,005	0,005
		Ống xói Φ250mm	m	0,005	0,005
		Vật liệu khác	%	5	5
		<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	0,16	0,34
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy nén khí 1200m ³ /h	ca	0,028	0,057
		Cần cẩu 16 t	ca	0,028	-
		Máy bơm xói 4MC	ca	0,028	0,057
		Sà lan 400 t	ca	-	0,057
		Canô 150 cv	ca	-	0,001
		Cần cẩu nổi 30 t	ca	-	0,057
		Máy bơm nước 14 kW	ca	0,028	0,057
				10	20

AB.41000 VẬN CHUYỂN ĐẤT BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ*Thành phần công việc:*

Vận chuyển đất từ máy đào đổ lên phương tiện, vận chuyển đến nơi đắp hoặc đổ đi bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: 100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất			
				I	II	III	IV
AB.4111	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤300m	Ô tô tự đổ 5 t	ca	0,666	0,790	1,000	1,100
AB.4112		Ô tô tự đổ 7 t	ca	0,519	0,593	0,740	0,825
AB.4113		Ô tô tự đổ 10 t	ca	0,420	0,480	0,592	0,660
AB.4114		Ô tô tự đổ 12 t	ca	0,349	0,402	0,509	0,561
AB.4115		Ô tô tự đổ 22 t	ca	0,234	0,269	0,340	0,375
AB.4116		Ô tô tự đổ 27 t	ca	0,180	0,207	0,269	0,296
AB.4121	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤ 500m	Ô tô tự đổ 5 t	ca	0,833	0,948	1,230	1,309
AB.4122		Ô tô tự đổ 7 t	ca	0,650	0,749	0,910	0,982
AB.4123		Ô tô tự đổ 10 t	ca	0,514	0,589	0,698	0,760
AB.4124		Ô tô tự đổ 12 t	ca	0,453	0,520	0,621	0,676
AB.4125		Ô tô tự đổ 22 t	ca	0,299	0,343	0,416	0,453
AB.4126		Ô tô tự đổ 27 t	ca	0,245	0,281	0,341	0,371
AB.4131	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤ 700m	Ô tô tự đổ 5 t	ca	0,966	1,109	1,402	1,492
AB.4132		Ô tô tự đổ 7 t	ca	0,752	0,869	1,079	1,134
AB.4133		Ô tô tự đổ 10 t	ca	0,587	0,665	0,809	0,848
AB.4134		Ô tô tự đổ 12 t	ca	0,517	0,580	0,720	0,746
AB.4135		Ô tô tự đổ 22 t	ca	0,341	0,381	0,481	0,499
AB.4136		Ô tô tự đổ 27 t	ca	0,282	0,307	0,404	0,419
AB.4141	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤1000m	Ô tô tự đổ 5 t	ca	1,150	1,329	1,711	1,791
AB.4142		Ô tô tự đổ 7 t	ca	0,882	0,999	1,283	1,348
AB.4143		Ô tô tự đổ 10 t	ca	0,679	0,769	0,924	0,984
AB.4144		Ô tô tự đổ 12 t	ca	0,598	0,684	0,813	0,876
AB.4145		Ô tô tự đổ 22 t	ca	0,395	0,457	0,553	0,587
AB.4146		Ô tô tự đổ 27 t	ca	0,328	0,379	0,459	0,487
				1	2	3	4

AB.42000 VẬN CHUYỂN ĐẤT 1KM TIẾP THEO BẰNG ÔTÔ TỰ ĐỖ

Áp dụng đối với trường hợp cự ly vận chuyển đất từ nơi đào đến nơi đắp hoặc đở > 1000m.

Đơn vị tính: 100m³ đất nguyên thổ/1km

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất			
				I	II	III	IV
AB.4211	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đồ 1 km tiếp theo trong phạm vi ≤ 5 km	Ô tô tự đồ 5 t	ca	0,530	0,600	0,688	0,730
AB.4212		Ô tô tự đồ 7 t	ca	0,376	0,426	0,461	0,504
AB.4213		Ô tô tự đồ 10 t	ca	0,256	0,294	0,318	0,363
AB.4214		Ô tô tự đồ 12 t	ca	0,225	0,262	0,283	0,323
AB.4215		Ô tô tự đồ 22 t	ca	0,150	0,175	0,189	0,216
AB.4216		Ô tô tự đồ 27 t	ca	0,113	0,131	0,141	0,164
AB.4221	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đồ 1 km tiếp theo ngoài phạm vi 5 km	Ô tô tự đồ 5 t	ca	0,440	0,510	0,571	0,628
AB.4222		Ô tô tự đồ 7 t	ca	0,299	0,342	0,377	0,414
AB.4223		Ô tô tự đồ 10 t	ca	0,206	0,236	0,264	0,293
AB.4224		Ô tô tự đồ 12 t	ca	0,179	0,210	0,232	0,261
AB.4225		Ô tô tự đồ 22 t	ca	0,119	0,141	0,155	0,175
AB.4226		Ô tô tự đồ 27 t	ca	0,090	0,105	0,116	0,131
				1	2	3	4

AB.50000 CÔNG TÁC ĐÀO ĐÁ MẶT BẰNG, HỒ MÓNG CÔNG TRÌNH, KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG KHOAN NỔ MÌN*Quy định áp dụng*

Định mức khoan nổ phá đá mặt bằng, hồ móng công trình, kênh mương nền đường cũng như khoan nổ phá đá đường viên được tính toán theo loại thuốc nổ Amônít với công suất nổ quy định tương ứng là 350 cm³. Trường hợp dùng loại thuốc nổ khác thì các hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công được quy đổi bằng cách nhân các mức hao phí tương ứng với hệ số điều chỉnh dưới đây:

- Hệ số chuyển đổi vật liệu nổ: $K_{TN} = 350/e$
- Hệ số chuyển đổi vật liệu còn lại: $K_{VL} = (1+(K_{TN}-1)/2)$
- Hệ số chuyển đổi hao phí nhân công, máy thi công: $K_{NC,MTC} = (1+(K_{TN}-1)/3)$

Trong đó: e là công suất nổ của loại thuốc sẽ sử dụng (cm^3)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, xác định chiều sâu lỗ khoan, khoan tạo lỗ, thông lỗ thổi rửa nghiệm thu lỗ khoan, nạp mìn theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc, vận chuyển, xử lý đá quá cỡ theo yêu cầu kỹ thuật.

AB.51100 PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG KHOAN NỔ MÌN

AB.51110 PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN $\Phi 42mm$

Đơn vị tính: $100m^3$ đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đá			
				I	II	III	IV
AB.5111	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan $\Phi 42mm$	Thuốc nổ Amônít	kg	64,89	56,70	51,98	50,09
		Kíp điện vi sai	cái	6,750	5,850	4,950	4,500
		Dây nổ	m	315,00	270,00	225,00	189,00
		Dây điện nổ mìn	m	92,70	85,50	81,00	76,50
		Mũi khoan $\Phi 42mm$	cái	6,000	3,500	2,800	1,210
		Cần khoan $\Phi 32$, L=1,5m	cái	2,500	2,000	1,207	0,807
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		Nhân công 3,5/7	công	22,95	17,55	15,30	12,60
		Máy thi công					
		Máy khoan cầm tay $\Phi 42mm$	ca	14,043	8,547	7,027	4,492
		Máy nén khí $660m^3/h$	ca	4,681	2,849	2,342	1,497
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

AB.51120 PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN $\Phi 76\text{mm}$ Đơn vị tính: 100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đá			
				I	II	III	IV
AB.5112	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan Φ76mm	Thuốc nổ Amônít	kg	63,45	55,35	50,67	47,70
		Kíp điện vi sai	cái	0,810	0,700	0,590	0,570
		Dây nổ	m	49,50	45,54	38,61	32,67
		Dây điện	m	27,00	25,20	24,30	23,40
		Mũi khoan Φ76mm	cái	0,251	0,167	0,150	0,135
		Mũi khoan Φ42mm	cái	0,260	0,190	0,130	0,070
		Cần khoan Φ38, L=3,73m	cái	0,324	0,216	0,194	0,175
		Cần khoan Φ32, L=0,70m	cái	0,060	0,045	0,035	0,025
		Đuôi choòng Φ38mm	cái	0,350	0,250	0,150	0,080
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		Nhân công 3,5/7	công	6,61	6,09	5,56	5,35
		Máy thi công					
		Máy khoan xoay đập tự hành Φ76mm	ca	1,099	0,989	0,765	0,450
		Máy nén khí 1200m³/h	ca	1,099	0,989	0,765	0,450
		Máy khoan cầm tay Φ42mm	ca	0,216	0,198	0,153	0,090
		Máy nén khí 660m³/h	ca	0,072	0,066	0,051	0,030
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

AB.51130 PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN $\Phi 105\text{mm}$ Đơn vị tính: 100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đá			
				I	II	III	IV
AB.5113	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan Φ105mm	Thuốc nổ Amônít	kg	63,11	55,20	50,60	46,00
		Kíp điện vi sai	cái	0,690	0,600	0,530	0,460
		Dây nổ	m	46,00	42,32	35,88	30,36
		Dây điện	m	27,60	24,84	23,00	20,24
		Mũi khoan Φ105mm	cái	0,698	0,465	0,257	0,125
		Mũi khoan Φ42mm	cái	0,140	0,093	0,051	0,025
		Cần khoan Φ 89, L=0,96m	cái	0,342	0,228	0,159	0,095
		Cần khoan Φ32, L=0,70m	cái	0,068	0,045	0,031	0,018
		Quả đập khí nén Φ105mm	cái	0,190	0,160	0,093	0,074
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		Nhân công 3,5/7	công	6,30	5,80	5,30	5,10
		Máy thi công					
		Máy khoan xoay đập tự hành Φ105mm	ca	1,517	1,302	0,912	0,684
		Máy nén khí 660m³/h	ca	1,517	1,302	0,912	0,684
		Máy khoan cầm tay Φ42mm	ca	0,269	0,222	0,155	0,116
		Máy nén khí 660m³/h	ca	0,090	0,074	0,052	0,039
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

AB.51200 PHÁ ĐÁ HỒ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG KHOAN NỔ MÌN

AB.51210 PHÁ ĐÁ HỒ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN $\Phi 42\text{mm}$ Đơn vị tính: 100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đá			
				I	II	III	IV
AB.5121	Phá đá hồ móng công trình bằng máy khoan Φ42mm	Thuốc nổ Amônít	kg	72,10	63,00	57,75	55,65
		Kíp điện vi sai	cái	7,500	6,500	5,500	5,000
		Dây nổ	m	350,00	300,00	250,00	210,00
		Dây điện	m	103,00	95,00	90,00	85,00
		Mũi khoan Φ42mm	cái	6,000	3,500	2,800	1,210
		Cần khoan Φ32, L=1,5m	cái	2,500	2,000	1,207	0,807
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		Nhân công 3,5/7	công	25,50	19,50	17,00	14,00
		Máy thi công					
		Máy khoan cầm tay Φ42mm	ca	15,603	9,497	7,808	4,991
		Máy nén khí 660m³/h	ca	5,201	3,166	2,603	1,664
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

Ghi chú:

Khi khoan nổ tầng tiếp giáp lớp bảo vệ đáy hồ móng thì các hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân với hệ số điều chỉnh 1,2.

AB.51220 PHÁ ĐÁ HỒ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN $\Phi 76\text{mm}$ Đơn vị tính: 100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đá			
				I	II	III	IV
AB.5122	Phá đá hồ móng công trình bằng máy khoan $\Phi 76\text{mm}$	Thuốc nổ Amônít	kg	70,50	61,50	56,30	53,00
		Kíp điện vi sai	cái	0,900	0,780	0,660	0,630
		Dây nổ	m	55,00	50,60	42,90	36,30
		Dây điện	m	30,00	28,00	27,00	26,00
		Mũi khoan $\Phi 76\text{mm}$	cái	0,251	0,167	0,150	0,135
		Mũi khoan $\Phi 42\text{mm}$	cái	0,260	0,190	0,130	0,070
		Cần khoan $\Phi 38$, $L=3,73\text{m}$	cái	0,324	0,216	0,194	0,175
		Cần khoan $\Phi 32$, $L=0,70\text{m}$	cái	0,060	0,045	0,035	0,025
		Đuôi choòng $\Phi 38\text{mm}$	cái	0,350	0,250	0,150	0,080
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	7,94	7,31	6,68	6,42
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy khoan xoay đập tự hành $\Phi 76\text{mm}$	ca	1,221	1,099	0,850	0,500
		Máy nén khí $1200\text{m}^3/\text{h}$	ca	1,221	1,099	0,850	0,500
		Máy khoan cầm tay $\Phi 42\text{mm}$	ca	0,240	0,220	0,170	0,100
		Máy nén khí $660\text{m}^3/\text{h}$	ca	0,080	0,073	0,057	0,033
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

AB.51230 PHÁ ĐÁ HỒ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN $\Phi 105\text{mm}$ Đơn vị tính: 100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đá			
				I	II	III	IV
AB.5123	Phá đá hồ móng công trình bằng máy khoan Φ105mm	Thuốc nổ Amônít	kg	68,60	60,00	55,00	50,00
		Kíp điện vi sai	cái	0,750	0,650	0,580	0,500
		Dây nổ	m	50,00	46,00	39,00	33,00
		Dây điện	m	30,00	27,00	25,00	22,00
		Mũi khoan Φ105mm	cái	0,698	0,465	0,257	0,125
		Mũi khoan Φ42mm	cái	0,140	0,093	0,051	0,025
		Cần khoan Φ89, L=0,96m	cái	0,342	0,228	0,159	0,095
		Cần khoan Φ32, L=0,70m	cái	0,068	0,045	0,031	0,018
		Quả đập khí nén Φ105mm	cái	0,190	0,160	0,093	0,074
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		Nhân công 3,5/7	công	7,56	6,96	6,36	6,12
		Máy thi công					
		Máy khoan xoay đập tự hành Φ105mm	ca	1,596	1,370	0,960	0,720
		Máy nén khí 660m³/h	ca	1,596	1,370	0,960	0,720
		Máy khoan cầm tay Φ42mm	ca	0,283	0,234	0,163	0,122
		Máy nén khí 660m³/h	ca	0,094	0,078	0,054	0,041
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

AB.51300 PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG KHOAN NỔ Mìn

AB.51310 PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN
Φ42mmĐơn vị tính: 100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đá			
				I	II	III	IV
AB.5131	Phá đá kênh mương, nền đường bằng máy khoan Φ42mm	Thuốc nổ Amônít	kg	68,50	59,85	54,86	52,87
		Kíp điện vi sai	cái	7,125	6,175	5,225	4,750
		Dây nổ	m	332,5	285,0	237,5	199,5
		Dây điện	m	97,85	90,25	85,50	80,75
		Mũi khoan Φ42mm	cái	6,000	3,500	2,800	1,210
		Cần khoan Φ32, L=1,5m	cái	2,500	2,000	1,207	0,807
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		Nhân công 3,5/7	công	24,23	18,53	16,15	13,30
		Máy thi công					
		Máy khoan cầm tay Φ42mm	ca	14,823	9,022	7,418	4,741
		Máy nén khí 660m ³ /h	ca	4,941	3,007	2,473	1,580
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

Ghi chú:

Khi khoan nổ tầng tiếp giáp lớp bảo vệ đáy kênh mương thì các hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân với hệ số điều chỉnh 1,2.

AB.51320 PHÁ ĐÁ KÊNH MUƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN
Φ76mm

Đơn vị tính: 100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đá			
				I	II	III	IV
AB.5132	Phá đá kênh mương, nền đường bằng máy khoan Φ76mm	Thuốc nổ Amônít	kg	66,98	58,43	53,49	50,35
		Kíp điện vi sai	cái	0,860	0,740	0,630	0,600
		Dây nổ	m	52,25	48,07	40,76	34,49
		Dây điện	m	28,50	26,60	25,65	24,70
		Mũi khoan Φ76mm	cái	0,251	0,167	0,150	0,135
		Mũi khoan Φ42mm	cái	0,260	0,190	0,130	0,070
		Cần khoan Φ38, L=3,73m	cái	0,324	0,216	0,194	0,175
		Cần khoan Φ32, L=0,70m	cái	0,060	0,045	0,035	0,025
		Đuôi choòng Φ38mm	cái	0,350	0,250	0,150	0,080
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		Nhân công 3,5/7	công	7,28	6,70	6,12	5,89
		Máy thi công					
		Máy khoan xoay đập tự hành Φ76mm	ca	1,160	1,044	0,808	0,475
		Máy nén khí 1200m³/h	ca	1,160	1,044	0,808	0,475
		Máy khoan cầm tay Φ42mm	ca	0,228	0,209	0,162	0,095
		Máy nén khí 660m³/h	ca	0,076	0,070	0,054	0,032
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

AB.51330 PHÁ ĐÁ KÊNH MUỜNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN $\Phi 105\text{mm}$ Đơn vị tính: 100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đá			
				I	II	III	IV
AB.5133	Phá đá kênh mương, nền đường bằng máy khoan Φ105mm	Thuốc nổ Amônít	kg	65,17	57,00	52,25	47,50
		Kíp điện vi sai	cái	0,710	0,620	0,550	0,480
		Dây nổ	m	47,50	43,70	37,05	31,35
		Dây điện	m	28,50	25,65	23,75	20,90
		Mũi khoan Φ105mm	cái	0,698	0,465	0,257	0,125
		Mũi khoan Φ42mm	cái	0,140	0,093	0,051	0,025
		Cần khoan Φ89, L=0,96m	cái	0,342	0,228	0,159	0,095
		Cần khoan Φ32, L=0,70m	cái	0,068	0,045	0,031	0,018
		Quả đập khí nén Φ105mm	cái	0,190	0,160	0,093	0,074
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		Nhân công 3,5/7	công	6,93	6,38	5,83	5,61
		Máy thi công					
		Máy khoan xoay đập tự hành Φ105mm	ca	1,550	1,329	0,931	0,698
		Máy nén khí 660m³/h	ca	1,550	1,329	0,931	0,698
		Máy khoan cầm tay Φ42mm	ca	0,275	0,227	0,158	0,118
		Máy nén khí 660m³/h	ca	0,092	0,076	0,053	0,039
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

AB.51410 PHÁ ĐÁ NỔ MÌN BUỒNG TRÊN GIẾNG ĐIỀU ÁP TỪ TRÊN XUỐNG ĐƯỜNG KÍNH $\geq 20\text{M}$ BẰNG KHOAN NỔ MÌN, MÁY KHOAN $\Phi 105\text{mm}$

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, xác định chiều sâu lỗ khoan, khoan tạo lỗ, thông lỗ thổi rửa nghiệm thu lỗ khoan, nạp mìn theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) xử lý đá quá cỡ, xúc đá vào thùng cầu lên đồ đồng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đá			
				I	II	III	IV
AB.5141	Phá đá nổ mìn buồng trên giếng điều áp từ trên xuống đường kính $\geq 20\text{m}$ bằng khoan nổ mìn, máy khoan $\Phi 105\text{mm}$	<i>Vật liệu</i>					
		Thuốc nổ Amônít	kg	68,60	60,00	55,00	50,00
		Kíp điện vi sai	cái	0,750	0,650	0,580	0,500
		Dây nổ	m	50,00	46,00	39,00	33,00
		Dây điện	m	30,00	27,00	25,00	22,00
		Mũi khoan $\Phi 105\text{mm}$	cái	0,698	0,465	0,257	0,125
		Mũi khoan $\Phi 42\text{mm}$	cái	0,140	0,093	0,051	0,025
		Cần khoan $\Phi 89$, $L=0,96\text{m}$	cái	0,342	0,228	0,159	0,095
		Cần khoan $\Phi 32$, $L=0,70\text{m}$	cái	0,068	0,045	0,031	0,018
		Quả đập khí nén $\Phi 105\text{mm}$	cái	0,190	0,160	0,093	0,074
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	15,03	13,76	12,50	11,73
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy khoan xoay đập tự hành $\Phi 105\text{mm}$	ca	1,915	1,644	1,152	0,864
		Máy nén khí $660\text{m}^3/\text{h}$	ca	1,915	1,644	1,152	0,864
		Máy khoan cầm tay $\Phi 42\text{mm}$	ca	0,340	0,281	0,196	0,146
		Máy nén khí $660\text{m}^3/\text{h}$	ca	0,113	0,094	0,065	0,049
		Cần cầu 50 t	ca	1,986	1,806	1,625	1,544
		Máy đào $0,5\text{m}^3$	ca	1,986	1,806	1,625	1,544
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

AB.51510 PHÁ ĐÁ ĐƯỜNG VIỀN BẰNG KHOAN NỔ MÌN, MÁY KHOAN $\Phi 105\text{mm}$

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển máy khoan vào vị trí, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ, nạp thuốc, đầu dây theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ tạo viền. Kiểm tra xử lý lỗ mìn câm (nếu có).

Đơn vị tính: 100m^2

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đá		
				I	II	III
AB.5151	Phá đá đường viền bằng khoan nổ mìn, máy khoan Φ105mm	Thuốc nổ Amônít	kg	58,00	53,20	48,30
		Kíp điện vi sai	cái	34,00	34,00	34,00
		Dây nổ	m	373,0	340,0	311,0
		Ống thép giàn khoan Φ60	m	4,000	4,000	4,000
		Mũi khoan Φ105mm	cái	2,790	1,860	1,674
		Cần khoan Φ89, L=0,96m	cái	2,070	1,380	1,242
		Quả đập khí nén Φ105mm	cái	2,040	1,360	1,224
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5
		Nhân công 3,5/7	công	7,50	6,85	6,25
		Máy thi công				
		Máy khoan xoay đập tự hành Φ105	ca	20,120	18,110	16,300
		Máy nén khí 660m³/h	ca	20,120	18,110	16,300
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5
				1	2	3

AB.51610 ĐÀO PHÁ ĐÁ CHIỀU DÀY $\leq 0,5\text{m}$ BẰNG BÚA CẮN KHÍ NÉN

Thành phần công việc:

Đục phá, cạy, xeo (chiều dày đào đá $\leq 0,5\text{m}$), đập đá tảng thành đá có thể vận chuyển được, xếp đá thành đống đúng nơi quy định hoặc bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, hoàn thiện bề mặt sau khi đào theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đá			
				I	II	III	IV
AB.5161	Đào đá chiều dày $\leq 0,5\text{m}$, bằng búa căn khí nén $3\text{m}^3/\text{ph}$	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	1,41	1,28	1,15	1,00
		<i>Máy thi công</i>					
		Búa căn khí nén $3\text{m}^3/\text{ph}$	ca	1,010	0,920	0,830	0,750
		Máy nén khí $540\text{m}^3/\text{h}$	ca	0,337	0,307	0,277	0,250
				1	2	3	4

AB.51700 PHÁ ĐÁ MỒ CÔI BẰNG MÁY ĐÀO 1,25m³ GẮN HÀM KẸP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, phá đá mồ côi bằng máy đào 1,25m³ gắn hàm kẹp bảo đảm yêu cầu kỹ thuật, ủi gom.

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
AB.517	Phá đá mồ côi bằng máy đào 1,25m ³ gắn hàm kẹp	Nhân công 3,0/7	công	8,70
		Máy thi công		
		Máy đào 1,25m ³ gắn hàm kẹp	ca	3,20
		Máy ủi 110 cv	ca	0,06
				10

AB.51810 PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG BẰNG MÁY ĐÀO GẮN ĐẦU BÚA THỦY LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá đá mặt bằng bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: 100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đá	
				III	IV
AB.5181	Phá đá mặt bằng:	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	2,21	2,05
	- Bằng máy đào 1,6m ³ gắn đầu búa thủy lực, đá cấp III	<i>Máy thi công</i> Máy đào 1,6m ³ gắn đầu búa thủy lực	ca	3,995	-
	- Bằng máy đào 1,25m ³ gắn đầu búa thủy lực, đá cấp IV	Máy đào 1,25m ³ gắn đầu búa thủy lực	ca	-	3,546
				1	2

AB.52100 XÚC ĐÁ SAU NỔ Mìn ĐỔ LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xúc đá sau nổ mìn lên phương tiện vận chuyển hoặc đổ bên cạnh.

Đơn vị tính: 100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
AB.5211	Xúc đá sau nổ mìn lên phương tiện vận chuyển, bằng máy đào 0,8m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	1,46
		<i>Máy thi công</i> Máy đào 0,8m ³	ca	0,500
		Máy ủi 110 cv	ca	0,090
AB.5212	Xúc đá sau nổ mìn lên phương tiện vận chuyển, bằng máy đào 1,25m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	1,30
		<i>Máy thi công</i> Máy đào 1,25m ³	ca	0,430
		Máy ủi 110 cv	ca	0,077
AB.5213	Xúc đá sau nổ mìn lên phương tiện vận chuyển, bằng máy đào 1,6m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	1,18
		<i>Máy thi công</i> Máy đào 1,6m ³	ca	0,410
		Máy ủi 110 cv	ca	0,073

AB.5214	Đào xúc đá sau nổ mìn lên phương tiện vận chuyển, bằng máy đào 2,3m ³	Nhân công 3,0/7	công	1,09
		Máy thi công		
		Máy đào 2,3m ³	ca	0,340
		Máy ủi 110 cv	ca	0,061
AB.5215	Xúc đá sau nổ mìn lên phương tiện vận chuyển, bằng máy đào 3,6m ³	Nhân công 3,0/7	công	0,98
		Máy thi công		
		Máy đào 3,6m ³	ca	0,290
		Máy ủi 110 cv	ca	0,052
				1

AB.53000 VẬN CHUYỂN ĐÁ SAU NỔ MÌN BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Vận chuyển đá nổ mìn do máy đào đổ lên phương tiện vận chuyển đến nơi đắp hoặc đổ đi bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: 100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
AB.5311	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤ 300 m	Ô tô tự đổ 5 t	ca	1,628
AB.5312		Ô tô tự đổ 7 t	ca	1,229
AB.5313		Ô tô tự đổ 10 t	ca	0,975
AB.5314		Ô tô tự đổ 12 t	ca	0,842
AB.5315		Ô tô tự đổ 22 t	ca	0,574
AB.5316		Ô tô tự đổ 27 t	ca	0,462
AB.5321	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤ 500 m	Ô tô tự đổ 5 t	ca	1,833
AB.5322		Ô tô tự đổ 7 t	ca	1,463
AB.5323		Ô tô tự đổ 10 t	ca	1,140
AB.5324		Ô tô tự đổ 12 t	ca	1,014
AB.5325		Ô tô tự đổ 22 t	ca	0,670
AB.5326		Ô tô tự đổ 27 t	ca	0,549

AB.5331	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi $\leq 700\text{m}$	Ô tô tự đổ 5 t	ca	2,029
AB.5332		Ô tô tự đổ 7 t	ca	1,667
AB.5333		Ô tô tự đổ 10 t	ca	1,255
AB.5334		Ô tô tự đổ 12 t	ca	1,114
AB.5335		Ô tô tự đổ 22 t	ca	0,739
AB.5336		Ô tô tự đổ 27 t	ca	0,620
AB.5341	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi $\leq 1000\text{m}$	Ô tô tự đổ 5 t	ca	2,471
AB.5342		Ô tô tự đổ 7 t	ca	2,022
AB.5343		Ô tô tự đổ 10 t	ca	1,437
AB.5344		Ô tô tự đổ 12 t	ca	1,279
AB.5345		Ô tô tự đổ 22 t	ca	0,863
AB.5346		Ô tô tự đổ 27 t	ca	0,721
				1

AB.54000 VẬN CHUYỂN ĐÁ SAU NỔ MÌN 1KM TIẾP THEO BẰNG ÔTÔ TỰ ĐỔ

Áp dụng đối với trường hợp cụ lý vận chuyển đá sau nổ mìn từ nơi xúc đến nơi đắp hoặc đổ $> 1000\text{m}$.

Đơn vị tính: 100m^3 đá nguyên khai/1km

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
AB.5411	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 5\text{km}$	Ô tô tự đổ 5 t	ca	0,840
AB.5412		Ô tô tự đổ 7 t	ca	0,716
AB.5413		Ô tô tự đổ 10 t	ca	0,581
AB.5414		Ô tô tự đổ 12 t	ca	0,510
AB.5415		Ô tô tự đổ 22 t	ca	0,335
AB.5416		Ô tô tự đổ 27 t	ca	0,267
AB.5421	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km	Ô tô tự đổ 5 t	ca	0,753
AB.5422		Ô tô tự đổ 7 t	ca	0,642
AB.5423		Ô tô tự đổ 10 t	ca	0,464
AB.5424		Ô tô tự đổ 12 t	ca	0,403
AB.5425		Ô tô tự đổ 22 t	ca	0,266
AB.5426		Ô tô tự đổ 27 t	ca	0,210

AB.55000 ỦI ĐÁ SAU NỔ MÌN BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, ủi đá sau nổ mìn bằng máy ủi ra khỏi mặt bằng công trình hoặc đến nơi đắp.

Đơn vị tính: 100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
AB.5511	Ủi đá sau nổ mìn trong Phạm vi $\leq 50\text{m}$, máy ủi 140 cv	<i>Máy thi công</i> Máy ủi 140 cv	ca	0,77
AB.5512	Phạm vi $\leq 50\text{m}$, máy ủi 180 cv	<i>Máy thi công</i> Máy ủi 180 cv	ca	0,64
AB.5513	Phạm vi $\leq 50\text{m}$, máy ủi 240 cv	<i>Máy thi công</i> Máy ủi 240 cv	ca	0,43
AB.5514	Phạm vi $\leq 50\text{m}$, máy ủi 320 cv	<i>Máy thi công</i> Máy ủi 320 cv	ca	0,29
AB.5515	Ủi đá sau nổ mìn trong Phạm vi $\leq 70\text{m}$, máy ủi 140 cv	<i>Máy thi công</i> Máy ủi 140 cv	ca	0,98
AB.5516	Phạm vi $\leq 70\text{m}$, máy ủi 180 cv	<i>Máy thi công</i> Máy ủi 180 cv	ca	0,85
AB.5517	Phạm vi $\leq 70\text{m}$, máy ủi 240 cv	<i>Máy thi công</i> Máy ủi 240 cv	ca	0,68
AB.5518	Phạm vi $\leq 70\text{m}$, máy ủi 320 cv	<i>Máy thi công</i> Máy ủi 320 cv	ca	0,40
AB.5519	Ủi đá sau nổ mìn trong Phạm vi $\leq 100\text{m}$, máy ủi 140 cv	<i>Máy thi công</i> Máy ủi 140 cv	ca	1,50
AB.5520	Phạm vi $\leq 100\text{m}$, máy ủi 180 cv	<i>Máy thi công</i> Máy ủi 180 cv	ca	1,21
AB.5521	Phạm vi $\leq 100\text{m}$, máy ủi 240 cv	<i>Máy thi công</i> Máy ủi 240 cv	ca	0,97
AB.5522	Phạm vi $\leq 100\text{m}$, máy ủi 320 cv	<i>Máy thi công</i> Máy ủi 320 cv	ca	0,47
				1

AB.55300 XÚC ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TẢNG Ở BÃI TRỮ, CỤC BÊ TÔNG LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Xúc đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào.

AB.55310 XÚC ĐÁ HỖN HỢP TẠI BÃI TRỮ

Đơn vị tính: 100m³ đá hỗn hợp

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Máy đào có dung tích gầu (m ³)			
				1,25	1,60	2,3	3,6
AB.5531	Xúc đá hỗn hợp, lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	0,89	0,81	0,75	0,67
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy đào	ca	0,297	0,283	0,234	0,192
		Máy ủi 110 cv	ca	0,053	0,050	0,042	0,036
				1	2	3	4

AB.55320 - AB.55330 XÚC ĐÁ TẢNG Ở BÃI TRỮ, CỤC BÊ TÔNG

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính đá tảng, cục bê tông 0,4 ÷ 1m ĐVT: 100m ³	Đường kính đá tảng, cục bê tông > 1m ĐVT: 100 viên
AB.5532	Xúc đá tảng, cục bê tông lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 3,6m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	0,67	0,59
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy đào 3,6m ³	ca	0,973	0,875
		Máy ủi 140 cv	ca	0,202	0,182
AB.5533	Xúc đá tảng, cục bê tông lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 2,3m ³	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	0,75	0,66
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy đào 2,3m ³	ca	1,188	1,069
		Máy ủi 140 cv	ca	0,290	0,262
				1	2

AB.56000 VẬN CHUYỂN ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TẢNG, CỤC BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông từ nơi xúc đến nơi đắp hoặc đổ bằng ô tô tự đổ.

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đá hỗn hợp ĐVT 100m ³	Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m ĐVT 100m ³	Đá tảng, cục bê tông đường kính > 1m ĐVT 100 viên
AB.5611	Vận chuyển đá bằng	Ô tô tự đổ 12 t	ca	0,588	1,957	1,761
AB.5612	ô tô tự đổ trong	Ô tô tự đổ 22 t	ca	0,416	1,383	1,244
AB.5613	phạm vi ≤ 300m	Ô tô tự đổ 27 t	ca	0,335	1,113	1,001
AB.5621	Vận chuyển đá bằng	Ô tô tự đổ 12 t	ca	0,710	2,212	1,991
AB.5622	ô tô tự đổ trong	Ô tô tự đổ 22 t	ca	0,493	1,535	1,382
AB.5623	phạm vi ≤ 500m	Ô tô tự đổ 27 t	ca	0,404	1,258	1,132
AB.5631	Vận chuyển đá bằng	Ô tô tự đổ 12 t	ca	0,784	2,534	2,281
AB.5632	ô tô tự đổ trong	Ô tô tự đổ 22 t	ca	0,539	1,743	1,569
AB.5633	phạm vi ≤ 700m	Ô tô tự đổ 27 t	ca	0,453	1,463	1,317
AB.5641	Vận chuyển đá bằng	Ô tô tự đổ 12 t	ca	0,895	3,152	2,836
AB.5642	ô tô tự đổ trong	Ô tô tự đổ 22 t	ca	0,619	2,181	1,962
AB.5643	phạm vi ≤ 1000m	Ô tô tự đổ 27 t	ca	0,517	1,822	1,639
				1	2	3

AB.57000 VẬN CHUYỂN ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TẢNG, CỤC BÊ TÔNG 1KM TIẾP THEO BẢNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Áp dụng đối với trường hợp cự ly vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông từ nơi xúc đến nơi đắp hoặc đổ > 1000m.

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đá hỗn hợp ĐVT 100m ³ / 1km	Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m ĐVT 100m ³ /1km	Đá tảng, cục bê tông đường kính > 1m ĐVT 100 viên/1km
AB.5711	Vận chuyển	Ô tô tự đổ 12 t	ca	0,409	1,195	1,076
AB.5712	tiếp 1km trong	Ô tô tự đổ 22 t	ca	0,262	0,767	0,690
AB.5713	phạm vi ≤ 5km	Ô tô tự đổ 27 t	ca	0,214	0,626	0,564
AB.5721	Vận chuyển	Ô tô tự đổ 12 t	ca	0,340	1,019	0,916
AB.5722	tiếp 1km ngoài	Ô tô tự đổ 22 t	ca	0,216	0,648	0,583
AB.5723	phạm vi 5km	Ô tô tự đổ 27 t	ca	0,172	0,516	0,465
				1	2	3

Ghi chú:

Định mức xúc, vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 - 1m được tính cho 100m³ đo tại bãi trữ.

AB.58000 CÔNG TÁC PHÁ ĐÁ ĐÀO HẦM BẰNG KHOAN NỔ Mìn

Hướng dẫn áp dụng

1. Định mức khoan nổ mìn đào phá đá trong hầm được tính cho các loại hầm ngang (tiết diện bình quân từ 10 - 15m²; ≤ 25m²; ≤ 50m² và > 50m²) và hầm đứng, hầm nghiêng, theo một số công nghệ thi công phổ biến.

2. Định mức khoan nổ mìn đào phá đá trong hầm được tính theo loại thuốc nổ P113 - Quốc phòng với công suất nổ quy định tương ứng là 330cm^3 . Trường hợp dùng loại thuốc nổ khác thì các hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công được quy đổi bằng cách nhân các mức hao phí tương ứng với hệ số điều chỉnh dưới đây:

- Hệ số chuyển đổi vật liệu nổ: $K_{TN} = 330/e$
- Hệ số chuyển đổi vật liệu khoan: $K_{VLK} = (1+(K_{TN}-1)/2)$
- Hệ số chuyển đổi hao phí nhân công, máy thi công: $K_{NC, MTC} = (1+(K_{TN}-1)/3)$

Trong đó: e là công suất nổ của loại thuốc sẽ sử dụng (cm^3)

3. Khi đào phá đá hầm ngang tại các vị trí đào khai mở cửa hầm, hầm giao nhau (ngã ba, ngã tư) và các đoạn hầm trong vùng đá phong hóa mạnh, nứt nẻ nhiều phải đào với chu kỳ đào trung bình $< 1,5\text{m}$ và phải thực hiện gia cố tạm bằng vì thép, đổ bê tông hoặc phun vữa xi măng có lưới thép với chiều dày $> 10\text{cm}$ thì định mức hao phí nhân công được nhân với hệ số 1,3 và định mức hao phí máy thi công được nhân với hệ số 1,2 so với định mức dự toán đào phá đá hầm ngang tương ứng đã được định mức.

4. Khi đào phá đá mở rộng hầm đứng, hầm nghiêng từ trên xuống với chiều sâu đào $\geq 50\text{m}$ thì định mức hao phí nhân công được nhân với hệ số 1,05, định mức hao phí máy thi công được nhân với hệ số 1,10 và khi chiều sâu đào $\geq 100\text{m}$ thì định mức hao phí nhân công được nhân với hệ số 1,10, định mức hao phí máy thi công được nhân với hệ số 1,20 so với định mức dự toán đào phá đá mở rộng hầm đứng, hầm nghiêng từ trên xuống tương ứng đã được định mức.

ĐÀO HẦM NGANG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị, định vị gương hầm, khoan lỗ, tạo viên, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây nổ, dây tín hiệu, lắp búa, di chuyển thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.58100 PHÁ ĐÁ ĐÀO HÀM NGANG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Đơn vị tính: 100 m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đá			
				I	II	III	IV
AB.5811	Phá đá đào hầm ngang tiết diện đào 10 ÷ 15m ² , bằng máy khoan tự hành	<i>Vật liệu</i>					
		Thuốc nổ P113	kg	342,29	272,43	245,19	220,67
		Kíp vi sai phi điện	cái	298,18	269,79	242,80	218,52
		Dây nổ	m	591,63	534,83	481,35	433,22
		Dây tín hiệu cuộn 300m	cuộn	4,369	4,310	4,251	4,196
		Mũi dẫn hướng Φ40mm	cái	0,166	0,119	0,107	0,096
		Mũi khoan Φ45mm	cái	3,670	2,447	2,201	1,982
		Mũi khoan Φ102mm	cái	0,332	0,238	0,214	0,193
		Cần khoan Φ38, L=4,32m	cái	0,551	0,398	0,359	0,323
		Đuôi choòng	cái	0,412	0,299	0,269	0,242
		Đầu nối cần khoan	cái	0,551	0,398	0,359	0,323
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	35,98	32,18	28,97	26,07
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy khoan tự hành 2 cần	ca	4,937	4,272	3,845	3,461
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

Đơn vị tính: 100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đá			
				I	II	III	IV
AB.5812	Phá đá đào hầm ngang tiết diện đào $\leq 25\text{m}^2$, bằng máy khoan tự hành	<i>Vật liệu</i>					
		Thuốc nổ P113	kg	272,57	223,72	201,35	181,21
		Kíp vi sai phi điện	cái	219,50	198,53	178,68	160,81
		Dây nổ	m	399,18	356,26	322,85	292,67
		Dây tín hiệu cuộn 300m	cuộn	2,420	2,387	2,354	2,324
		Mũi dẫn hướng $\Phi 40\text{mm}$	cái	0,143	0,082	0,073	0,067
		Mũi khoan $\Phi 45\text{mm}$	cái	3,588	2,156	1,940	1,745
		Mũi khoan $\Phi 102\text{mm}$	cái	0,215	0,164	0,147	0,132
		Cần khoan $\Phi 38$, $L=4,32\text{m}$	cái	0,538	0,359	0,323	0,291
		Đuôi choòng	cái	0,404	0,269	0,242	0,218
		Đầu nối cần khoan	cái	0,538	0,359	0,323	0,291
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	24,82	21,93	19,74	17,76
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy khoan tự hành 2 cần	ca	3,371	2,892	2,603	2,343
Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5		
				1	2	3	4

Đơn vị tính: 100 m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đá			
				I	II	III	IV
AB.5813	Phá đá đào hầm ngang tiết diện đào ≤ 35m ² , bằng máy khoan tự hành	<i>Vật liệu</i>					
		Thuốc nổ P113	kg	266,29	220,59	198,53	178,67
		Kíp vi sai phi điện	cái	185,09	149,79	134,81	121,33
		Dây nổ	m	284,68	260,46	239,64	220,64
		Dây tín hiệu cuộn 300m	cuộn	1,619	1,537	1,488	1,440
		Mũi dẫn hướng Φ40mm	cái	0,131	0,081	0,073	0,065
		Mũi khoan Φ45mm	cái	3,547	2,122	1,910	1,719
		Mũi khoan Φ102mm	cái	0,228	0,161	0,146	0,130
		Cần khoan Φ38, L=4,32m	cái	0,532	0,353	0,318	0,287
		Đuôi choòng	cái	0,399	0,265	0,238	0,215
		Đầu nối cần khoan	cái	0,532	0,353	0,318	0,287
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	20,70	18,51	16,66	14,99
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy khoan tự hành 2 cần	ca	2,794	2,289	2,060	1,856
Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5		
				1	2	3	4

Đơn vị tính: 100 m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đá			
				I	II	III	IV
AB.5814	Phá đá đào hầm ngang tiết diện đào $\leq 50\text{m}^2$, bằng máy khoan tự hành	<i>Vật liệu</i>					
		Thuốc nổ P113	kg	260,00	217,45	195,71	176,14
		Kíp vi sai phi điện	cái	150,68	101,05	90,94	81,85
		Dây nổ	m	170,18	164,66	156,43	148,61
		Dây tín hiệu cuộn 300m	cuộn	0,818	0,687	0,622	0,556
		Mũi dẫn hướng $\Phi 40\text{mm}$	cái	0,120	0,080	0,072	0,064
		Mũi khoan $\Phi 45\text{mm}$	cái	3,506	2,089	1,881	1,692
		Mũi khoan $\Phi 102\text{mm}$	cái	0,241	0,159	0,144	0,129
		Cần khoan $\Phi 38$, $L=4,32\text{m}$	cái	0,526	0,348	0,313	0,283
		Đuôi choòng	cái	0,395	0,261	0,235	0,212
		Đầu nối cần khoan	cái	0,526	0,348	0,313	0,283
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	16,59	15,08	13,58	12,22
		<i>Máy thi công</i>					
Máy khoan tự hành 2 cần	ca	2,218	1,686	1,517	1,368		
Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5		
				1	2	3	4

Đơn vị tính: 100 m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đá			
				I	II	III	IV
AB.5815	Phá đá đào hầm ngang tiết diện đào > 50m ² , bằng máy khoan tự hành	<i>Vật liệu</i>					
		Thuốc nổ P113	kg	260,00	217,45	195,71	176,14
		Kíp vi sai phi điện	cái	132,21	100,35	90,31	81,29
		Dây nổ	m	148,54	143,00	135,85	129,05
		Dây tín hiệu cuộn 300m	cuộn	0,687	0,578	0,520	0,468
		Mũi dẫn hướng Φ40mm	cái	0,105	0,076	0,069	0,062
		Mũi khoan Φ45mm	cái	3,039	2,001	1,801	1,621
		Mũi khoan Φ102mm	cái	0,208	0,153	0,137	0,123
		Cần khoan Φ38, L=4,32m	cái	0,456	0,334	0,300	0,271
		Đuôi choòng	cái	0,341	0,250	0,225	0,203
		Đầu nối cần khoan	cái	0,456	0,334	0,300	0,271
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	14,61	13,28	11,95	10,75
		<i>Máy thi công</i>					
Máy khoan tự hành 2 cần	ca	1,920	1,612	1,453	1,305		
Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5		
				1	2	3	4

AB.58210 PHÁ ĐÁ HẠ NỀN HÀM NGANG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Thành phần công việc

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị, khoan lỗ, tạo viên, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây nổ, dây tín hiệu, lắp bua, di chuyển thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bóc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100 m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đá			
				I	II	III	IV
AB.5821	Phá đá hạ nền hầm ngang, bằng máy khoan hầm tự hành	<i>Vật liệu</i>					
		Thuốc nổ P113	kg	177,45	160,95	152,10	136,89
		Kíp vi sai phi điện	cái	77,33	70,14	66,29	59,66
		Dây nổ	m	83,75	75,96	71,78	64,61
		Dây tín hiệu cuộn 300m	cuộn	0,389	0,353	0,334	0,300
		Mũi dẫn hướng Φ40mm	cái	0,029	0,027	0,025	0,023
		Mũi khoan Φ45mm	cái	1,453	1,318	1,246	1,121
		Mũi khoan Φ102mm	cái	0,059	0,053	0,051	0,046
		Cần khoan Φ38, L=4,32m	cái	0,244	0,223	0,209	0,189
		Đuôi choòng	cái	0,183	0,167	0,157	0,142
		Đầu nối cần khoan	cái	0,244	0,223	0,209	0,189
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	9,60	8,71	8,23	7,40
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy khoan tự hành 2 cần	ca	1,243	1,127	1,066	0,959
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

ĐÀO HẦM (GIẾNG) ĐỨNG, HẦM (GIẾNG) NGHIÊNG

AB.58300 PHÁ ĐÁ ĐÀO HẦM DẪN TỪ DƯỚI LÊN BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Thành phần công việc

Chuẩn bị, lắp đặt tổ hợp dàn khoan leo, nâng hạ dàn khoan leo. Định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ bằng máy khoan cầm tay, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây, lắp búa, di chuyển dàn khoan ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bóc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 1 m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đá			
				I	II	III	IV
AB.5831	Phá đá đào hầm dẫn đứng từ dưới lên, tiết diện đào $\leq 5\text{m}^2$ chiều cao $\leq 50\text{m}$, bằng tổ hợp máy khoan cầm tay $\Phi 42\text{mm}$ và dàn khoan leo	<i>Vật liệu</i>					
		Thuốc nổ P113	kg	4,641	4,210	3,789	3,410
		Kíp vi sai phi điện	cái	10,465	9,492	8,543	7,689
		Dây nổ	m	19,379	17,578	15,820	14,239
		Dây tín hiệu cuộn 150m	cuộn	0,358	0,324	0,292	0,263
		Mũi khoan $\Phi 42\text{mm}$	cái	0,787	0,601	0,301	0,151
		Cần khoan $L=1,83\text{m}$	cái	0,255	0,170	0,113	0,085
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	5,83	5,58	5,46	5,31
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy khoan cầm tay $\Phi 42\text{mm}$	ca	0,985	0,738	0,615	0,461
		Máy nén khí $1200\text{m}^3/\text{h}$	ca	0,821	0,615	0,513	0,385
		Tổ hợp dàn khoan leo	ca	0,821	0,615	0,513	0,385
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5

AB.5832	Phá đá đào hầm dẫn ngiên từ dưới lên, tiết diện đào $\leq 5\text{m}^2$ chiều cao $\leq 50\text{m}$ bằng tổ hợp máy khoan cầm tay $\Phi 42\text{mm}$ và dàn khoan leo	<i>Vật liệu</i>					
		Thuốc nổ P113	kg	4,641	4,210	3,789	3,410
		Kíp vi sai phi điện	cái	10,465	9,492	8,543	7,689
		Dây nổ	m	19,379	17,578	15,820	14,239
		Dây tín hiệu cuộn 150m	cuộn	0,358	0,324	0,292	0,263
		Mũi khoan $\Phi 42\text{mm}$	cái	0,787	0,601	0,301	0,151
		Cần khoan $L=1,83\text{m}$	cái	0,255	0,170	0,113	0,085
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	6,99	6,70	6,55	6,37
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy khoan cầm tay $\Phi 42\text{mm}$	ca	1,182	0,887	0,738	0,554
		Máy nén khí $1200\text{m}^3/\text{h}$	ca	0,985	0,738	0,615	0,461
		Tổ hợp giàn khoan leo	ca	0,985	0,738	0,615	0,461
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

Ghi chú: Khi chiều cao đào hầm (giếng) $> 50\text{m}$ thì hao phí nhân công nhân với hệ số 1,2, hao phí máy thi công nhân với hệ số 1,05.

AB.58400 KHOAN ĐÁ ĐÀO HẦM ĐƯỜNG KÍNH 2,4M BẰNG TỔ HỢP MÁY KHOAN ROBBIN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, tổ hợp, lắp dựng thiết bị, hệ thống điều khiển tại chỗ định vị. Khoan lỗ dẫn hướng, lắp lưỡi khoan doa, khoan doa ngược theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hàm đứng	Hàm nghiêng
AB.584	Khoan đá đào hầm đường kính 2,4m bằng máy khoan Robbin	<i>Vật liệu</i>			
		Mũi khoan ROBBIN	cái	0,396	0,396
		Cần khoan ROBBIN	cái	1,200	1,200
		Lưỡi doa ROBBIN	bộ	0,198	0,198
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	391,3	430,43
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy khoan ROBBIN	ca	42,948	47,243
		Máy khác	%	1	1
				10	20

AB.58500 PHÁ ĐÁ MỞ RỘNG HÀM ĐỨNG, HÀM NGHIÊNG TỪ TRÊN XUỐNG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị. Định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ bằng máy khoan cầm tay, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây, lắp búa, di chuyển thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bóc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100 m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đá			
				I	II	III	IV
AB.5851	Phá đá mở rộng hầm đứng bằng máy khoan cầm tay $\Phi 42\text{mm}$	<i>Vật liệu</i>					
		Thuốc nổ P113	kg	266,80	241,99	217,80	196,02
		Kíp vi sai phi điện	cái	471,62	427,77	385,00	346,50
		Dây nổ	m	982,55	891,21	802,09	721,88
		Dây tín hiệu cuộn 300m	cuộn	4,538	4,113	3,698	3,327
		Mũi khoan $\Phi 42\text{mm}$	cái	40,586	31,036	15,518	7,759
		Cần khoan L=1,22m	cái	13,190	8,794	5,863	4,396

		Cần khoan L=1,83m	cái	13,190	8,794	5,863	4,396
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	158,17	145,46	139,11	131,18
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy khoan cầm tay Φ42mm	ca	50,803	38,108	31,755	23,821
		Máy nén khí 660m³/h	ca	16,938	12,706	10,585	7,944
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
AB.5852	Phá đá mở rộng hầm nghiêng bằng máy khoan cầm tay Φ42mm	<i>Vật liệu</i>					
		Thuốc nổ P113	kg	266,80	241,99	217,80	196,02
		Kíp vi sai phi điện	cái	471,62	427,77	385,00	346,50
		Dây nổ	m	982,55	891,21	802,09	721,88
		Dây tín hiệu cuộn 300m	cuộn	4,538	4,113	3,698	3,327
		Mũi khoan Φ42mm	cái	40,586	31,036	15,518	7,759
		Cần khoan L=1,22m	cái	13,190	8,794	5,863	4,396
		Cần khoan L=1,83m	cái	13,190	8,794	5,863	4,396
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	189,80	174,55	166,94	157,40
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy khoan cầm tay Φ42mm	ca	60,974	45,723	38,108	28,583
		Máy nén khí 660m³/h	ca	20,321	15,241	12,706	9,524
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

AB.58610 PHÁ ĐÁ DƯỚI NƯỚC BẰNG KHOAN NỔ MÌN, MÁY KHOAN CẦM TAY Φ42mm, CHIỀU SÂU MẶT NƯỚC 3 ÷ 7m

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị khoan, hệ nổi đến vị trí phá đá. Thả neo, rùa định vị, phương tiện nổi, định vị thiết bị khoan, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ, lặn lấy búa đánh dấu lỗ khoan, lặn nạp thuốc, kíp, dầu dây nổ, dây điện, dùng tín hiệu,

phao đánh dấu, lắp bua, di chuyển hệ nổi ra phạm vi an toàn, nổ mìn, lặn kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ nổ mìn chìm (nếu có), xử lý đá quá cỡ theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 1m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đá			
				I	II	III	IV
AB.5861	Phá đá dưới nước bằng khoan nổ mìn, máy khoan cầm tay Φ42mm, chiều sâu mặt nước 3 ÷ 7m	<i>Vật liệu</i>					
		Thuốc nổ P113-F32	kg	2,850	2,740	2,590	2,460
		Kíp điện vi sai	cái	2,600	2,470	2,340	2,220
		Dây điện	m	1,600	1,570	1,490	1,430
		Dây nổ chịu nước	m	2,760	2,620	2,490	2,340
		Phao nhựa	cái	1,800	1,700	1,600	1,500
		Phao đánh dấu	cái	1,000	0,900	0,800	0,700
		Mũi khoan Φ42mm	cái	0,036	0,034	0,031	0,028
		Cần khoan L=2,5m	cái	0,027	0,022	0,019	0,016
		Ống vách Φ76mm	m	0,100	0,095	0,09	0,086
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	3,59	3,40	3,23	3,10
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy khoan cầm tay Φ42mm	ca	1,150	1,090	1,030	0,980
		Máy nén khí 1200 m³/h	ca	0,570	0,540	0,520	0,490
		Sà lan 200 t	ca	0,280	0,270	0,260	0,240
		Sà lan 400 t	ca	0,280	0,270	0,260	0,240
		Phao 250 t	ca	0,570	0,540	0,520	0,490
		Tàu kéo 150 cv	ca	0,320	0,300	0,285	0,273
		Ca nô 54 cv	ca	0,280	0,280	0,280	0,280
		Trạm lặn	ca	0,090	0,090	0,090	0,090
				1	2	3	4

Ghi chú:

Trường hợp khoan nổ mìn phá đá dưới nước ở độ sâu mặt nước > 7m thì hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân hệ số 1,1. Nếu chiều sâu < 3m thì hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân hệ số 0,9 so với định mức phá đá dưới nước tương ứng.

AB.58700 PHÁ ĐÁ ĐÀO HÀM NGANG BẰNG MÁY KHOAN Φ42MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị, định vị gương hàm, khoan lỗ, tạo viên, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây nổ, dây tín hiệu, lắp bua, di chuyển người và thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đá			
				I	II	III	IV
AB.5871	Phá đá đào hàm ngang tiết diện đào ≤ 5m ² , bằng máy khoan cầm tay Φ42mm	<i>Vật liệu</i>					
		Thuốc nổ P113	kg	570,350	507,450	463,250	386,750
		Kíp vi sai phi điện	cái	703,518	636,516	569,514	519,263
		Dây nổ	m	1591,289	1440,536	1239,531	1189,279
		Dây tín hiệu cuộn 300m	cuộn	16,750	16,750	16,750	16,750
		Mũi khoan Φ42mm	cái	78,624	54,567	24,505	11,210
		Cần khoan L=1,2m	cái	25,553	15,461	9,257	6,353
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	185,49	160,41	137,93	121,20
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy khoan cầm tay Φ42mm	ca	80,706	68,584	57,764	49,714
		Máy nén khí 660 m ³ /h	ca	26,902	22,861	19,255	16,571
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5

		<i>Vật liệu</i>					
AB.5872	Phá đá đào hầm ngang tiết diện đào $\leq 10\text{m}^2$, bằng máy khoan cầm tay $\Phi 42\text{mm}$	Thuốc nổ P113	kg	406,300	306,850	294,100	270,300
		Kíp vi sai phi điện	cái	522,388	469,083	405,117	373,134
		Dây nổ	m	1211,087	1100,213	990,405	916,844
		Dây tín hiệu cuộn 300m	cuộn	10,661	10,661	10,661	10,661
		Mũi khoan $\Phi 42\text{mm}$	cái	58,389	40,261	17,465	8,058
		Cần khoan $L=1,2\text{m}$	cái	18,977	11,407	6,598	4,566
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	133,55	114,33	95,28	83,86
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy khoan cầm tay $\Phi 42\text{mm}$	ca	58,646	49,372	40,243	34,736
		Máy nén khí $660\text{ m}^3/\text{h}$	ca	19,549	16,457	13,414	11,579
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
				1	2	3	4

AB.59000 CÔNG TÁC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM

AB.59100 BỐC XÚC VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG
TỔ HỢP MÁY CÀO VƠ $3\text{ m}^3/\text{ph}$, Ô TÔ TỰ ĐỔ 22 t

Thành phần công việc:

Xúc đá nổ mìn trong hầm bằng máy cào vơ lên ô tô tự đổ, ủi gom đá bằng máy ủi.
Vận chuyển đá nổ mìn ra bãi thải, bãi trữ bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: 100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly trung bình (m)	
				≤ 500	≤ 1000
AB.591	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng tổ hợp máy cào vơ 3 m ³ /ph, ô tô tự đổ 22 t	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	1,89	2,22
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy cào vơ 3 m ³ /ph	ca	0,746	0,746
		Máy ủi 140 cv	ca	0,102	0,102
		Ô tô tự đổ 22 t	ca	1,478	2,273
				10	20

AB.59200 BỐC XÚC VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG TỔ HỢP MÁY XÚC LẬT 1,65m³, Ô TÔ TỰ ĐỔ 10 t

Thành phần công việc:

Xúc đá nổ mìn trong hầm bằng máy xúc lật lên ô tô tự đổ. Vận chuyển đá nổ mìn ra bãi thải, bãi trữ bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: 100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly trung bình (m)	
				≤ 500	≤ 1000
AB.592	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng tổ hợp máy xúc lật 1,65 m ³ , ô tô tự đổ 10 t	Nhân công 3,0/7	công	2,36	2,78
		Máy thi công			
		Máy xúc lật 1,65 m ³	ca	1,136	1,136
		Ô tô tự đổ 10 t	ca	3,067	4,688
				10	20

AB.59300 BỐC XÚC VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HÀM BẰNG TỔ HỢP MÁY XÚC LẬT 0,9 m³, XE GOÒNG 3 t

Thành phần công việc:

Xúc đá nổ mìn trong hàm bằng máy xúc lật lên xe goòng. Vận chuyển đá nổ mìn ra bãi thải, bãi trữ bằng xe goòng.

Đơn vị tính: 100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly trung bình (m)	
				≤ 500	≤ 1000
AB.593	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng tổ hợp máy xúc lật 0,9 m ³ , xe goòng 3 t	Nhân công 3,0/7	công	5,98	7,03
		Máy thi công			
		Máy xúc lật 0,9 m ³	ca	4,944	4,944
		Tời ma nơ 13 kW	ca	4,944	4,944
		Đầu kéo 30 t	ca	6,005	6,944
		Xe goòng 3 t	ca	36,029	41,667
		Quang lật 360 t/h	ca	4,944	4,944
				10	20

AB.59400 XÚC CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HÀM BẰNG MÁY XÚC LẬT 1,65 m³ CỰ LY TRUNG BÌNH ≤ 100 m

Thành phần công việc:

Xúc chuyển đá nổ mìn trong hàm bằng máy xúc lật ra bãi thải, bãi trữ cự ly trung bình ≤ 100m.

Đơn vị tính: 100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
AB.594	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng máy xúc lật 1,65 m ³ cự ly trung bình ≤ 100m	Nhân công 3,0/7	công	1,72
		Máy thi công		
		Máy xúc lật 1,65 m ³	ca	1,72
				10

AB.59500 BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HÀM BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Bốc, xúc đá bằng thủ công, vận chuyển bằng xe cải tiến, đổ đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: 100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
AB.5951	Bốc, xúc, vận chuyển đá nổ mìn trong hàm bằng xe cải tiến, cự ly $\leq 100\text{m}$	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	73,24
AB.5952	Vận chuyển đá nổ mìn trong hàm tiếp theo 100m bằng xe cải tiến	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	17,76
				1

AB.59600 BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐẤT TRONG HÀM BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Bốc, xúc đất bằng thủ công, vận chuyển bằng xe cải tiến, đổ đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: 100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
AB.5961	Bốc, xúc, vận chuyển đất trong hàm bằng xe cải tiến, cự ly $\leq 100\text{m}$	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	47,44
AB.5962	Vận chuyển đất trong hàm tiếp theo 100m bằng xe cải tiến	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	13,74
				1

AB.60000 ĐẤP ĐẤT, ĐÁ, CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY

AB.61000 ĐẤP ĐẤT, CÁT MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG TÀU HÚT 585 cv

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ và di chuyển đường ống trong phạm vi công trình.
- Hút đất, cát, đổ lên mặt đất, nâng cao mặt bằng công trình. San hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly (m)	
				≤ 500	≤ 1000
AB.611	Đắp đất, cát mặt bằng công trình bằng tàu hút 585cv	Nhân công 3,0/7	công	1,50	2,00
		Máy thi công			
		Tàu hút 600 cv	ca	0,100	0,200
		Máy ủi 110 cv	ca	0,120	0,150
		Tàu kéo 150 cv	ca	0,037	0,040
		Ca nô 30 cv	ca	0,037	0,040
				10	20

AB.61200 BƠM CÁT SAN LẤP MẶT BẰNG TỪ PHƯƠNG TIỆN THỦY (TÀU HOẶC SÀ LAN)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện máy móc thiết bị thi công.
- Vận chuyển, rải ống, lắp đặt ống PVC từ máy bơm đến vị trí cần san lấp.
- Xả nước, bơm cát theo yêu cầu kỹ thuật (công tác di chuyển đầu ống, nối ống đến vị trí cần san lấp, tháo dỡ ống PVC sau khi san lấp đã tính trong định mức).

Đơn vị tính: 100m³ cát

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly vận chuyển (Km)				
				≤ 0,5	≤ 1,0	≤ 1,5	≤ 2,0	≤ 3,0
AB.612	Bơm cát san lấp mặt bằng từ phương tiện thủy	<i>Vật liệu</i>						
		Ống PVC Φ200mm	m	0,800	0,880	0,970	1,060	1,170
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5	5
		<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	0,46	0,59	0,77	1,10	1,43
		<i>Máy thi công</i>						
		Máy bơm nước động cơ diesel công suất 30 cv	ca	0,120	-	-	-	-
		Máy bơm nước động cơ diesel công suất 40 cv	ca	-	0,122	-	-	-
		Máy bơm nước động cơ diesel công suất 75 cv	ca	-	-	0,123	-	-
		Máy bơm nước động cơ diesel công suất 120 cv	ca	-	-	-	0,130	0,134
		Máy bơm cát động cơ diesel công suất 126 cv	ca	0,120	-	-	-	-
		Máy bơm cát động cơ diesel công suất 350 cv	ca	-	0,122	-	-	-
		Máy bơm cát động cơ diesel công suất 380 cv	ca	-	-	0,123	-	-
		Máy bơm cát động cơ diesel công suất 480 cv	ca	-	-	-	0,130	0,134
		Thuyền (ghe) 5 t đặt máy bơm	ca	0,120	-	-	-	-
		Thuyền (ghe) 40 t đặt máy bơm	ca	-	0,122	0,123	0,130	0,134
				10	20	30	40	50

AB.62000 SAN ĐÀM ĐẤT MẶT BẰNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP*Thành phần công việc:*

San đất trong phạm vi 30m thành từng lớp và đầm chặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ chặt yêu cầu			
				K=0,85	K=0,90	K=0,95	K=0,98
AB.6212	San đầm đất bằng máy lu bánh thép 16 t	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	0,36	0,47	0,58	0,67
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy lu bánh thép 16 t	ca	0,144	0,210	0,285	0,357
		Máy ủi 110 cv	ca	0,072	0,105	0,143	0,175
AB.6213	San đầm đất bằng máy lu bánh thép 25 t	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	0,32	0,40	0,51	0,58
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy lu bánh thép 25 t	ca	0,130	0,179	0,250	0,312
		Máy ủi 110 cv	ca	0,065	0,089	0,125	0,156
				1	2	3	4

Ghi chú: Trường hợp đắp đất tạo mặt bằng công trình không yêu cầu độ đầm chặt thì hao phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 0,90 so với định mức san đầm đất mặt bằng K = 0,85

AB.63000 ĐẮP ĐẤT ĐÊ ĐẬP, KÊNH MUỐNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, san đất có sẵn thành từng lớp trong phạm vi 30m, đầm chặt, bạt mái taluy. Hoàn thiện công trình theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Dung trọng (T/m ³)			
				$\gamma \leq 1,65$ T/m ³	$\gamma \leq 1,75$ T/m ³	$\gamma \leq 1,8$ T/m ³	$\gamma > 1,8$ T/m ³
AB.6311	Đắp đất đê, đập, kênh mương bằng máy lu bánh thép 9	Nhân công 3,0/7	công	0,99	1,25	1,40	1,48
		Máy thi công					
		Máy lu bánh thép 9 t	ca	0,210	0,293	0,361	0,400
		Máy ủi 110 cv	ca	0,104	0,147	0,181	0,182
AB.6312	Đắp đất đê, đập, kênh mương bằng máy lu bánh thép 16t	Nhân công 3,0/7	công	0,91	1,16	1,30	1,33
		Máy thi công					
		Máy lu bánh thép 16 t	ca	0,168	0,234	0,289	0,326
		Máy ủi 110 cv	ca	0,084	0,117	0,145	0,161
AB.6313	Đắp đất đê, đập, kênh mương bằng máy lu bánh thép 25t	Nhân công 3,0/7	công	0,80	1,02	1,14	1,14
		Máy thi công					
		Máy lu bánh thép 25 t	ca	0,147	0,206	0,253	0,280
		Máy ủi 110 cv	ca	0,074	0,103	0,127	0,140
				1	2	3	4

AB.64000 ĐẤP ĐẤT NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san đất có sẵn thành từng lớp trong phạm vi 30m, đầm chặt, gọt vổ mái taluy. Hoàn thiện nền đường theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ chặt yêu cầu			
				K=0,85	K=0,90	K=0,95	K=0,98
AB.6411	Đấp đất nền đường bằng máy lu bánh thép 9 t	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	1,05	1,30	1,65	-
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy lu bánh thép 9 t	ca	0,220	0,300	0,420	-
		Máy ủi 110 cv	ca	0,110	0,150	0,210	-
		Máy khác	%	1,5	1,5	1,5	-
AB.6412	Đấp đất nền đường bằng máy lu bánh thép 16 t	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	0,95	1,20	1,45	1,65
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy lu bánh thép 16 t	ca	0,174	0,241	0,335	0,420
		Máy ủi 110 cv	ca	0,087	0,12	0,167	0,210
		Máy khác	%	1,5	1,5	1,5	1,5
AB.6413	Đấp đất nền đường bằng máy lu bánh thép 25 t	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	0,83	1,05	1,27	1,44
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy lu bánh thép 25 t	ca	0,152	0,211	0,294	0,367
		Máy ủi 110 cv	ca	0,076	0,105	0,147	0,183
		Máy khác	%	1,5	1,5	1,5	1,5
				1	2	3	4

AB.65100 ĐẤP ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY ĐẦM ĐẤT CẦM TAY 70 KG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san gạt đất thành từng lớp bằng thủ công, đầm chặt. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ chặt yêu cầu		
				K=0,85	K=0,90	K=0,95
AB.651	Đắp đất công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70 kg	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	5,39	6,19	7,13
		<i>Máy thi công</i> Máy đầm đất cầm tay 70 kg	ca	3,350	3,845	4,428
				10	20	30

AB.66000 ĐẤP CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san cát đã có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, tưới nước, đầm lèn, hoàn thiện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ chặt yêu cầu			
				K=0,85	K=0,90	K=0,95	K=0,98
AB.6611	Đấp cát công trình bằng máy lu bánh thép 9 t	<i>Vật liệu</i>					
		Cát	m ³	122	122	122	122
		<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	1,02	1,33	1,49	1,50
		<i>Máy thi công</i> Máy lu bánh thép 9 t	ca	0,195	0,278	0,342	0,380
		Máy ủi 110 cv	ca	0,097	0,139	0,171	0,190
		Máy khác	%	1,5	1,5	1,5	1,5

AB.6612	Đắp cát công trình bằng máy lu bánh thép 16 t	<i>Vật liệu</i>					
		Cát	m ³	122	122	122	122
		<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	0,87	1,18	1,31	1,35
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy lu bánh thép 16 t	ca	0,150	0,223	0,274	0,310
		Máy ủi 110 cv	ca	0,075	0,111	0,137	0,155
		Máy khác	%	1,5	1,5	1,5	1,5
AB.6613	Đắp cát công trình bằng máy lu bánh thép 25 t	<i>Vật liệu</i>					
		Cát	m ³	122	122	122	122
		<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	0,81	1,03	1,15	1,16
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy lu bánh thép 25 t	ca	0,139	0,195	0,240	0,266
		Máy ủi 110 cv	ca	0,069	0,097	0,120	0,133
		Máy khác	%	1,5	1,5	1,5	1,5
AB.6614	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70 kg	<i>Vật liệu</i>					
		Cát	m ³	122	122	122	122
		<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	3,89	4,18	4,31	4,61
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy đầm đất cầm tay 70 kg	ca	1,900	2,042	2,174	2,464
		Máy khác	%	1,5	1,5	1,5	1,5
				1	2	3	4

Ghi chú: Trường hợp đắp cát tạo mặt bằng công trình san nền không yêu cầu độ đầm chặt thì hao phí nhân công, máy thi công được nhân hệ số 0,85 so với định mức đắp cát công trình K = 0,85.

AB.67100 ĐẤP ĐÁ HỖN HỢP CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san đá đã có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, đầm lèn. Hoàn thiện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bảng máy ủi 180 cv	Bảng máy ủi 320 cv
AB.671	Đắp đá hỗn hợp công trình	Nhân công 3,0/7	công	3,75	3,19
		Máy thi công			
		Máy ủi	ca	1,120	0,656
				10	20

AB.70000 CÔNG TÁC NẠO VẾT CÁC CÔNG TRÌNH THỦY

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

Do tính năng tác dụng, nguyên lý hoạt động, quy trình hoạt động và điều kiện làm việc của các tàu công trình thực hiện công tác nạo vét khác nhau, nên công tác nạo vét công trình thủy được định mức cho các khối tàu hút, tàu hút bụng tự hành và tàu cuốc sông, cuốc biển nhiều gầu.

Công tác nạo vét công trình thủy được định mức theo nhóm tàu, theo từng loại đất phù hợp với điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công của các khối tàu như: chiều sâu nạo vét, chiều cao ống xả, chiều dài ống xả trong điều kiện thời tiết bình thường, tốc độ dòng chảy $\leq 2\text{m/s}$. Trường hợp nạo vét khác với các điều kiện quy định trong định mức được điều chỉnh như sau:

1. Nạo vét các công trình thủy ở khu nước cảng, vùng quay tàu, âu tàu, các cảng đang khai thác có mặt bằng chật hẹp, lưu lượng tàu qua lại cảng lớn, định mức nạo vét được nhân với hệ số 1,1 so với định mức nạo vét bằng các khối tàu tương ứng.

2. Nạo vét ở những nơi thường xuyên có sóng lớn quanh năm, bồi đắp cục bộ mạnh, khả năng rủi ro lớn ở các khu vực cửa biển hoặc những khu vực trực tiếp chịu ảnh hưởng của sóng $\geq$ cấp 3 hoặc nơi có dòng chảy thường xuyên $> 2\text{m/s}$, định mức nạo vét được nhân với hệ số 1,2 so với định mức nạo vét bằng các khối tàu tương ứng.

3. Nạo vét bằng tàu hút:

Nếu chiều sâu nạo vét sâu thêm 1m hoặc chiều cao ống xả cao hơn 1m, hoặc chiều dài ống xả dài thêm 100m so với chiều sâu, chiều cao và chiều dài quy định trong định mức thì cứ 1m chiều cao, 1m sâu tăng thêm hoặc 100m chiều dài ống xả dài thêm thì được nhân hệ số 1,07 so với định mức nạo vét bằng tàu hút tương ứng.

- Nạo vét ở những khu vực có chiều dày lớp đất nạo vét $\leq 0,4\text{m}$ thì định mức nạo vét bằng tàu hút được nhân với hệ số 1,05.

4. Nạo vét bằng tàu cuốc sông, cuốc biển:

- Độ sâu hạ gầu đối với tàu cuốc sông, cuốc biển từ 6m đến 9m, nếu nạo vét ở độ sâu hạ gầu $< 6\text{m}$ hoặc $> 9\text{m}$ thì định mức nạo vét được nhân hệ số 1,1 so với định mức nạo vét bằng tàu cuốc sông, cuốc biển tương ứng.

- Nạo vét ở những khu vực có chiều dày lớp đất nạo vét $< 0,4\text{m}$ thì định mức nạo vét bằng tàu cuốc được nhân hệ số 1,1.

5. Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành:

Độ sâu hạ gầu đối với tàu hút bụng tự hành từ 4m đến 6m đối với tàu có công suất $\leq 2500\text{cv}$ và từ 5m đến 9m đối với tàu hút bụng có công suất $> 2500\text{cv}$, nếu độ sâu hạ gầu $< 4\text{m}$ hoặc $> 6\text{m}$ đối với tàu có công suất $\leq 2500\text{cv}$ và $< 5\text{m}$ hoặc $> 9\text{m}$ đối với tàu có công suất $> 2500\text{cv}$ thì định mức được nhân 1,15 so với định mức nạo vét bằng tàu hút bụng tương ứng.

AB.71000 NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị công trường, làm phao tiêu báo hiệu, xác định vị trí nạo vét, di chuyển máy móc thiết bị trong phạm vi công trường, lắp ráp, tháo dỡ, định vị thiết

bị, đường ống, đảm bảo an toàn giao thông thủy trong phạm vi công trường, nạo vét, hút đất, cát đổ đúng nơi quy định, hoàn thiện mặt bằng nạo vét (đảm bảo giao thông luồng tàu chưa tính trong định mức).

AB.71100 NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT 585 cv

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đất				
				Đất phù sa bùn lỏng	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	Cát hạt mịn	Đất sét dính	Đất sét nửa cứng, sét cứng
AB.711	Nạo vét bằng tàu hút công suất 585 cv, chiều sâu nạo vét ≤ 6m, chiều cao ống xả ≤ 3m, chiều dài ống xả ≤ 300m	Nhân công 3,5/7	công	1,45	1,88	2,44	3,17	4,10
		Máy thi công						
		Tàu hút 585 cv (hoặc tương tự)	ca	0,121	0,166	0,200	0,263	0,390
		Tàu kéo 360 cv	ca	0,024	0,033	0,040	0,052	0,078
		Cầu nổi 30 t	ca	0,061	0,083	0,100	0,132	0,195
		Canô 23 cv	ca	0,061	0,083	0,100	0,132	0,195
		Tàu phục vụ 360 cv	ca	0,061	0,083	0,100	0,132	0,195
		Máy phát điện 62,5 kVA	ca	0,121	0,166	0,200	0,263	0,390
		Tời điện 3 t	ca	0,121	0,166	0,200	0,263	0,390
		Máy khác	%	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
				10	20	30	40	50

AB.71200 NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT 1200 cv

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đất				
				Đất phù sa bùn lũng	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	Cát hạt mịn	Đất sét dính	Đất sét nửa cứng, sét cứng
AB.712	Nạo vét bằng tàu hút công suất 1200 cv, chiều sâu nạo vét ≤ 8m, chiều cao ống xả ≤ 5m, chiều dài ống xả ≤ 500m	Nhân công 3,5/7	công	0,72	0,94	1,15	1,58	2,45
		Máy thi công						
		Tàu hút 1200 cv (hoặc tương tự)	ca	0,090	0,124	0,149	0,209	0,287
		Tàu kéo 360 cv	ca	0,018	0,025	0,031	0,043	0,058
		Cầu nổi 30 t	ca	0,045	0,062	0,075	0,104	0,143
		Canô 23 cv	ca	0,045	0,062	0,075	0,104	0,143
		Tàu phục vụ 360 cv	ca	0,045	0,062	0,075	0,104	0,143
		Máy phát điện 62,5 kVA	ca	0,090	0,124	0,149	0,209	0,287
		Tời điện 3 t	ca	0,090	0,124	0,149	0,209	0,287
		Máy khác	%	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
				10	20	30	40	50

AB.71300 NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT 4170 cv

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đất				
				Đất phù sa bùn lũng	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	Cát hạt mịn	Đất sét dính	Đất sét nửa cứng, sét cứng
AB.713	Nạo vét bằng tàu hút công suất 4170 cv, chiều sâu nạo vét ≤ 9m, chiều cao ống xả ≤ 6m, chiều dài ống xả ≤ 500m	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,66	0,85	1,05	1,45	2,24
		<i>Máy thi công</i>						
		Tàu hút HA97 4170 cv (hoặc tương tự)	ca	0,026	0,036	0,043	0,055	0,080
		Tàu kéo 360 cv	ca	0,006	0,007	0,009	0,011	0,018
		Cầu nổi 30 t	ca	0,013	0,018	0,021	0,028	0,040
		Canô 23 cv	ca	0,013	0,018	0,021	0,028	0,040
		Tàu phục vụ 360 cv	ca	0,013	0,018	0,021	0,028	0,040
		Máy phát điện 93,75 kVA	ca	0,026	0,036	0,043	0,055	0,080
		Tời điện 5T	ca	0,026	0,036	0,043	0,055	0,080
		Máy khác	%	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
				10	20	30	40	50

AB.72000 NẠO VẾT BẰNG TÀU CUỐC BIỂN, CUỐC SÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xác định vị trí công trường, thả neo, rùa định vị phương tiện thiết bị, nạo vét đất đổ vào sà lan chứa đất, di chuyển máy móc thiết bị trong phạm vi công trường, nạo vét đảm bảo an toàn giao thông đường thủy trong phạm vi công trường, hoàn thiện mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đảm bảo giao thông luồng tàu, vận chuyển đất cát theo tàu cuốc được tính riêng).

AB.72100 NẠO VẾT BẰNG TÀU CUỐC BIỂN CÔNG SUẤT 2085 cv

Đơn vị tính: 100 m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đất				
				Đất phù sa bùn lũng	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	Cát hạt mịn	Đất sét dính	Đất sét nửa cứng, sét cứng
AB.721	Nạo vét bằng tàu cuốc biển công suất 2085 cv, độ sâu hạ gầu từ 6m đến 9m	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	3,25	3,64	4,45	5,24	7,32
		<i>Máy thi công</i>						
		Tàu cuốc biển công suất 2085 cv (hoặc tương tự)	ca	0,065	0,088	0,107	0,126	0,176
		Sà lan công tác 250 t	ca	0,065	0,088	0,107	0,126	0,176
		Tàu kéo 360 cv	ca	0,016	0,021	0,025	0,030	0,042
		Canô 23 cv	ca	0,033	0,044	0,053	0,063	0,088
		Sà lan chở nước 250 t	ca	0,065	0,088	0,107	0,126	0,176
		Sà lan chở dầu 250 t	ca	0,065	0,088	0,107	0,126	0,176
		Máy khác	%	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
				10	20	30	40	50

AB.72200 NẠO VẾT BẰNG TÀU CUỐC SÔNG CÔNG SUẤT 495 cv

Đơn vị tính: 100 m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đất				
				Đất phù sa bùn lũng	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	Cát hạt mịn	Đất sét dính	Đất sét nửa cứng, sét cứng
AB.722	Nạo vét bằng tàu	<i>Nhân công 3,5/7</i> <i>Máy thi công</i>	công	2,90	3,25	3,97	4,49	6,88

	cuộc sông công suất 495 cv	Tàu cuộc sông TC82 495 cv (hoặc tương tự)	ca	0,167	0,229	0,277	0,313	0,480
		Tàu kéo 360 cv	ca	0,035	0,046	0,055	0,063	0,095
		Sà lan 250 t	ca	0,167	0,229	0,277	0,313	0,480
		Canô 23 cv	ca	0,083	0,114	0,138	0,156	0,232
		Tời điện 5T	ca	0,167	0,229	0,277	0,313	0,480
		Máy phát điện 62,5 kVA	ca	0,167	0,229	0,277	0,313	0,480
		Máy khác	%	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
					10	20	30	40

AB.73000 NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 1390 cv

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường, nạo vét theo quy trình, vận chuyển đất cát đến bãi đổ đất trong phạm vi 6km, đảm bảo an toàn giao thông đường thủy trong phạm vi công trường, hoàn thiện mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đảm bảo giao thông luồng tàu chưa tính trong định mức).

AB.73100 NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 1390 cv

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đất				
				Đất phù sa bùn lỏ	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	Cát hạt mịn	Đất sét dính	Đất sét nửa cứng, sét cứng
AB.731	Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành công suất	Nhân công 3,5/7	công	1,89	2,19	2,7	3,75	5,41
		Máy thi công Tàu hút bụng tự hành HB88 1390cv (hoặc tương tự)	ca	0,108	0,148	0,179	0,222	0,320

1390 cv độ sâu hạ gầu từ 4m đến 6m, cự ly vận chuyển đất ≤ 6km	Tàu cấp dầu 360 cv	ca	0,054	0,074	0,089	0,111	0,160
	Tàu cấp nước 360 cv	ca	0,054	0,074	0,089	0,111	0,160
	Tàu phục vụ 360 cv	ca	0,108	0,148	0,179	0,222	0,320
	Canô 23 cv	ca	0,054	0,074	0,089	0,111	0,160
	Máy khác	%	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
			10	20	30	40	50

AB.73200 NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 5945 cv

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đất				
				Đất phù sa bùn lông	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	Cát hạt mịn	Đất sét dính	Đất sét nửa cứng, sét cứng
AB.732	Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành công suất 5945 cv độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển đất ≤ 6km	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,79	2,08	2,56	3,56	4,92
		<i>Máy thi công</i>						
		Tàu hút bụng tự hành 5945 cv (hoặc tương tự)	ca	0,024	0,033	0,039	0,055	0,076
		Tàu cấp dầu 600 cv	ca	0,008	0,011	0,013	0,017	0,024
		Tàu cấp nước 360 cv	ca	0,008	0,011	0,013	0,017	0,024
		Tàu phục vụ 360cv	ca	0,024	0,033	0,039	0,055	0,076
		Canô 75 cv	ca	0,012	0,016	0,019	0,027	0,038
		Máy khác	%	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
				10	20	30	40	50

AB.74100 NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT PHUN, HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 3958 cv, ĐỒ ĐẤT BẰNG HỆ THỐNG THỦY LỰC XẢ ĐÁY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường, nạo vét theo quy trình, vận chuyển đất cát đến bãi đổ đất trong phạm vi 6km, đảm bảo an toàn giao thông đường thủy trong phạm vi công trường, hoàn thiện mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đảm bảo giao thông luồng tàu chưa tính trong định mức).

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đất				
				Đất phù sa bùn lóng	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	Cát hạt mịn	Đất sét dính	Đất sét nửa cứng, sét cứng
AB.741	Nạo vét bằng tàu hút phun, hút bụng tự hành công suất 3958 cv độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển đất ≤ 6km	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,32	1,53	1,87	2,62	3,79
		<i>Máy thi công</i>						
		Tàu hút phun, hút bụng tự hành công suất 3958 cv	ca	0,088	0,104	0,125	0,155	0,224
		Tàu cấp dầu 360 cv	ca	0,038	0,052	0,063	0,078	0,112
		Tàu cấp nước 360 cv	ca	0,038	0,052	0,063	0,078	0,112
		Tàu phục vụ 360 cv	ca	0,076	0,104	0,125	0,155	0,224
		Ca nô 23 cv	ca	0,038	0,052	0,063	0,078	0,112
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
				10	20	30	40	50

AB.75100 XÓI HÚT ĐẤT TỪ TÀU HÚT PHUN, HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 3958 cv, PHUN LÊN BỜ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xói làm loãng hỗn hợp bùn đất qua hệ thống van xả, hút hỗn hợp bùn đất, đẩy lên bờ. Lắp đặt, tháo dỡ đường ống bơm, di chuyển đầu ống bơm bằng thủ công.

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dài ống (m)			
				≤ 300	≤ 500	≤ 800	≤ 1000
AB.751	Xói hút đất từ tàu hút phun, hút bụng tự hành công suất 3958 cv, phun lên bờ	<i>Vật liệu</i>					
		Ống thép Φ650mm	m	0,050	0,055	0,06	0,065
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	0,25	0,30	0,35	0,45
		<i>Máy thi công</i>					
		Tàu hút bụng, phun tự hành 3958 cv	ca	0,018	0,021	0,023	0,026
		Máy khác	%	5	5	5	5
				10	20	30	40

AB.81100 NẠO VẾT KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY ĐÀO GÀU DÂY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm phao tiêu báo hiệu, vị trí đổ đất. Di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường, định vị thiết bị. Đảm bảo an toàn giao thông đường thủy trong phạm vi công trường. Nạo vét kênh mương, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. (Định mức tính cho trường hợp đổ đất một bên).

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đất			
				Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hên từ 15 - 25% đất sét	Đất pha cát từ 15 - 20%, đất bùn lũng
AB.8111	Máy đào gầu dây 0,4m ³ , chiều cao đổ đất ≤ 3m	Nhân công 3,5/7	công	0,82	0,91	1,05	1,20
		Máy thi công					
		Máy đào gầu dây 0,4m ³	ca	0,440	0,488	0,568	0,648
		Sà lan 200 t	ca	0,440	0,488	0,568	0,648
AB.8112	Máy đào gầu dây 0,4m ³ , chiều cao đổ đất > 3m	Nhân công 3,5/7	công	1,02	1,14	1,31	1,50
		Máy thi công					
		Máy đào gầu dây 0,4m ³	ca	0,552	0,616	0,704	0,808
		Sà lan 200 t	ca	0,552	0,616	0,704	0,808
AB.8113	Máy đào gầu dây 0,65m ³ , chiều cao đổ đất ≤ 3m	Nhân công 3,5/7	công	0,56	0,64	0,71	0,86
		Máy thi công					
		Máy đào gầu dây 0,65m ³	ca	0,304	0,344	0,384	0,464
		Sà lan 250 t	ca	0,304	0,344	0,384	0,464
AB.8114	Máy đào gầu dây 0,65m ³ , chiều cao đổ đất > 3m	Nhân công 3,5/7	công	0,71	0,80	0,91	1,07
		Máy thi công					
		Máy đào gầu dây 0,65m ³	ca	0,384	0,432	0,488	0,576
		Sà lan 250 t	ca	0,384	0,432	0,488	0,576

AB.8115	Máy đào gầu dây 1,2m ³ chiều cao đổ đất ≤ 3m	Nhân công 3,5/7	công	0,36	0,40	0,46	0,53
		Máy thi công					
		Máy đào gầu dây 1,2m ³	ca	0,192	0,216	0,248	0,288
		Sà lan 250 t	ca	0,192	0,216	0,248	0,288
				1	2	3	4

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đất			
				Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hén từ 15 - 25% đất sét	Đất pha cát từ 15 - 20%, đất bùn lông
AB.8116	Máy đào gầu dây 1,2m ³ chiều cao đổ đất > 3m	Nhân công 3,5/7	công	0,46	0,50	0,58	0,67
		Máy thi công					
		Máy đào gầu dây 1,2m ³	ca	0,248	0,272	0,312	0,360
		Sà lan 250 t	ca	0,248	0,272	0,312	0,360
				1	2	3	4

Ghi chú:

Định mức tính cho trường hợp nạo vét đổ đất một bên, trường hợp nạo vét đổ đất 2 bên thì hao phí nhân công, máy thi công được nhân với hệ số 0,85 so với định mức đổ đất một bên tương ứng.

AB.81200 NẠO VẾT DƯỚI NƯỚC BẰNG MÁY ĐÀO GÀU DÂY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm phao tiêu báo hiệu, xác định phạm vi đào. Di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường. Đảm bảo an toàn giao thông đường thủy trong phạm vi công trường. Đào đất bằng máy đào đổ lên sà lan (vận chuyển đất đổ đi chưa tính trong định mức).

ĐVT: 100m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đất			
				Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	Đất sét nửa cứng, sét cứng
AB.8121	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây 1,6m ³ chiều sâu ≤ 6m	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,46	0,50	0,58	0,97
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy đào gầu dây 1,6m ³	ca	0,248	0,272	0,312	0,520
		Sà lan công tác 250 t	ca	0,248	0,272	0,312	0,520
		Sà lan 200 t	ca	0,248	0,272	0,312	0,520
		Ca nô 23 cv	ca	0,124	0,136	0,156	0,260
		Máy khác	%	2	2	2	2
AB.8122	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây 2,3m ³ chiều sâu ≤ 6m	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,33	0,37	0,42	0,62
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy đào gầu dây 2,3m ³	ca	0,176	0,200	0,224	0,336
		Sà lan công tác 250 t	ca	0,176	0,200	0,224	0,336
		Sà lan 200 t	ca	0,176	0,200	0,224	0,336
		Ca nô 23 cv	ca	0,088	0,100	0,112	0,168
		Máy khác	%	2	2	2	2

AB.8123	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây 1,6m ³ chiều sâu > 6m ÷ 9m	Nhân công 3,5/7	công	0,55	0,59	0,68	1,01
		Máy thi công					
		Máy đào gầu dây 1,6m ³	ca	0,296	0,320	0,368	0,544
		Sà lan công tác 250 t	ca	0,296	0,320	0,368	0,544
		Sà lan 200 t	ca	0,296	0,320	0,368	0,544
		Ca nô 23 cv	ca	0,148	0,160	0,184	0,272
AB.8124	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây 2,3m ³ chiều sâu > 6m ÷ 9m	Máy khác	%	2	2	2	2
		Nhân công 3,5/7	công	0,39	0,45	0,50	0,76
		Máy thi công					
		Máy đào gầu dây 2,3m ³	ca	0,208	0,240	0,272	0,408
		Sà lan công tác 250 t	ca	0,208	0,240	0,272	0,408
		Sà lan 200 t	ca	0,208	0,240	0,272	0,408
		Ca nô 23 cv	ca	0,104	0,120	0,136	0,204
		Máy khác	%	2	2	2	2
				1	2	3	4

AB.81300 NẠO VÉT ĐẤT, ĐÁ BẰNG TÀU NGOẠM CÔNG SUẤT 3170 cv

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm phao tiêu báo hiệu, xác định phạm vi đào. Di chuyển tàu đào bằng tàu kéo 1200 cv. Xúc đất, đá lên sà lan chở đất đá. Đảm bảo an toàn giao thông thủy trong phạm vi công trình. (Vận chuyển đất đá đổ đi chưa tính trong định mức).

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đất, đá				
				Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hén đất sét dính	Đất sét nửa cứng, sét cứng	Đá mồ côi đường kính 1÷3m
AB.813	Nạo vét đất, đá bằng tàu đào ngoạm công suất 3170 cv, chiều sâu đào 9 ÷ 15m	Nhân công 3,5/7	công	1,44	1,52	1,61	1,79	8,37
		Máy thi công						
		Tàu đào gầu ngoạm 3170 cv	ca	0,072	0,099	0,142	0,197	1,060
		Cầu nổi 30 t (làm neo)	ca	0,036	0,042	0,071	0,099	0,530
		Tàu kéo 1200 cv	ca	0,018	0,025	0,036	0,049	0,265
		Sà lan 800 t	ca	0,072	0,099	0,142	0,197	1,060
		Sà lan chở dầu 250 t	ca	0,018	0,025	0,036	0,049	0,350
		Sà lan chở nước 250 t	ca	0,014	0,015	0,016	0,018	0,350
		Ca nô 23 cv	ca	0,036	0,049	0,071	0,099	0,530
		Máy khác	%	2	2	2	2	2
				10	20	30	40	50

Ghi chú:

Chiều sâu đào từ 15 ÷ 20m thì định mức nạo vét bằng tàu đào được nhận hệ số 1,25. Từ độ sâu > 20m được nhân hệ số 1,35 so với định mức nạo vét bằng tàu đào tương ứng.

AB.82000 ĐÀO PHÁ ĐÁ, XÚC ĐÁ DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU NGOẠM CÔNG SUẤT 3170 cv

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, thả phao, rùa, xác định vị trí phá đá, di chuyển tàu đến vị trí phá đá, thả phao, thả búa phá đá xuống vị trí, lặn kiểm tra đầu búa, phá đá theo quy trình, lặn kiểm tra bãi đá sau khi phá đá. Xúc đá sau khi phá lên sà lan, lặn kiểm tra trong quá trình bốc xúc và lặn kiểm tra mặt bằng sau khi bốc xúc.

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Phá đá ngầm bằng tàu ngoạm		Xúc đá sau khi phá bằng tàu đào hoặc đá sau nổ mìn lên sà lan
				Phá đá ngầm, đá cấp I, II	Phá đá ngầm, đá cấp III, IV	
AB.821	Phá đá ngầm bằng tàu ngoạm công suất 3170 cv, độ sâu ≤ 10m Xúc đá sau khi phá bằng tàu ngoạm công suất 3170 cv, độ sâu ≤ 10m	Nhân công 3,5/7	công	8,10	7,00	12,50
AB.822		Máy thi công				
		Tàu đào 3170 cv	ca	2,970	2,580	0,370
		Cầu nổi 30 t	ca	1,480	1,280	0,185
		Tàu kéo 1200 cv	ca	0,750	0,650	0,092
		Tàu phục vụ 360 cv	ca	0,750	0,650	-
		Sà lan 800t	ca	-	-	0,370
		Sà lan chở dầu 250 t	ca	0,840	0,640	0,123
		Sà lan chở nước 250 t	ca	0,740	0,640	0,123
		Trạm lặn	ca	0,740	0,640	0,185
		Ca nô 23 cv	ca	0,740	0,640	0,185
		Máy khác	%	0,5	0,5	0,5
				10	20	10

Ghi chú:

Trường hợp phá đá ngầm ở chiều sâu mực nước $> 10\text{m} \div 20\text{m}$ được nhân hệ số 1,25, từ độ sâu $> 20\text{m}$ được nhân hệ số 1,35 so với định mức đào đá và bốc xúc đá tương ứng.

AB.90000 VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT BẰNG TÀU KÉO, SÀ LAN VÀ TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH

Thành phần công việc:

- Đối với công tác nạo vét bằng tàu cuốc: Vận chuyển đất, cát 1km đầu và 1km tiếp theo do tàu cuốc đổ lên sà lan bằng tàu kéo.

- Đối với công tác nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành: Vận chuyển đất, cát 1km tiếp theo ngoài 6km đầu bằng tàu hút bụng tự hành.

AB.91000 VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT ĐỔ ĐI BẰNG TÀU KÉO, SÀ LAN

Đơn vị tính: $100\text{m}^3/1\text{km}$

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Vận chuyển 1km đầu	Vận chuyển 1km tiếp theo		
					Cự ly < 6km	Cự ly 6 ÷ 20km	Cự ly > 20km
AB.911	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng tàu kéo 360 cv, sà lan 400 t	Máy thi công Sà lan mở đáy 400 t	ca	0,094	0,080	0,071	0,069
		Tàu kéo 360 cv	ca	0,094	0,080	0,071	0,069
AB.912	Vận chuyển đất, đá đổ đi bằng tàu kéo 1200 cv, sà lan 800 t ÷ 1000 t	Máy thi công Sà lan 800 t ÷ 1000 t	ca	0,038	0,032	0,029	0,027
		Tàu kéo 1200 cv	ca	0,038	0,032	0,029	0,027
				11	21	22	23

AB.92000 VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT ĐỔ ĐI 1KM TIẾP THEO NGOÀI 6KM
ĐẦU BẢNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH

Đơn vị tính: 100m³/1km

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tàu hút bụng tự hành công suất 1390 cv	Tàu hút bụng tự hành công suất 3958 cv	Tàu hút bụng tự hành công suất 5945 cv
AB.921	Vận chuyển đất, cát đổ đi 1km tiếp theo trong phạm vi 6 ÷ 20km tàu hút bụng tự hành	<i>Máy thi công</i> Tàu hút bụng tự hành công suất 1390 cv (hoặc tương tự) Tàu hút bụng tự hành công suất 3958 cv (hoặc tương tự) Tàu hút bụng tự hành công suất 5945 cv (hoặc tương tự)	ca ca ca	0,011 - -	- 0,004 -	- - 0,002
				10	20	30

Ghi chú:

Trường hợp vận chuyển đất bằng tàu hút bụng tự hành ngoài cự ly 20km thì định mức vận chuyển 1km tiếp theo từ km thứ 21 trở đi tính bằng 70% của định mức vận chuyển 1km tiếp theo tương ứng.

(Xem tiếp Công báo số 115 + 116)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng